BỘ CÔNG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1171/QĐ-BCA	*Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo đảm an ninh hàng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cảnh sát cơ động; Nghị định số 06/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách đối với lực lượng Cảnh vệ và công tác cảnh vệ; Nghị định số 02/2025 ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung;

Căn cứ Nghị định số 92/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về an ninh hàng không;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 89/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng và Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 64/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 15/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 30/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về kinh doanh vận chuyển hàng không và hoạt động hàng không chung và Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại Tờ trình số 2186/TTr-A08 ngày 11 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 08 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo đảm an ninh hàng không được quy định tại Quyết định số 1211/QĐ-BCA ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an công bố thủ hành chính mới ban hành trong lĩnh vực bảo đảm an ninh hàng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an và Quyết định số 3177/QĐ-BCA ngày 05/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an công bố thủ hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bảo đảm an ninh hàng không thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công an *(danh mục, nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính và các biểu mẫu là thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ; Giám đốc Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công an;
- Cổng dịch vụ công Bộ Công an;
- Lưu: VT, QLXNC (TTANHKQG).

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Lương Tam Quang

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BỘ CÔNG AN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1171/QĐ-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an)

I. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

STT	Mã thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	3.000.368	Cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam	Bảo đảm an ninh hàng không	- Cục Quản lý xuất nhập cảnh; - Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay.
2	3.000.369	Cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam	Bảo đảm an ninh hàng không	- Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay.
3	3.000.370	Cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng	Bảo đảm an ninh hàng không	- Cục Quản lý xuất nhập cảnh; - Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay.

			An ninh hàng không Việt Nam		
4	3.000.371	Cấp mới giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam	Bảo đảm an ninh hàng không	- Cục Quản lý xuất nhập cảnh; - Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh được giao chủ trì công tác bảo đảm an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay.
5	3.000.372	Cấp lại giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam	Bảo đảm an ninh hàng không	- Cục Quản lý xuất nhập cảnh, - Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh được giao chủ trì công tác bảo đảm an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay.
6	3.000.373	Cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam	Bảo đảm an ninh hàng không	- Cục Quản lý xuất nhập cảnh; - Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh được giao chủ trì công tác bảo đảm an ninh hàng không tại cảng hàng

					không, sân bay.
7	3.000.375	Phê duyệt chương trình an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh
8	3.000.376	Sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh hàng không	Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam	Bảo đảm an ninh hàng không	Cục Quản lý xuất nhập cảnh

II. Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính

1. Cấp mới thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn

1.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính: Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không - cơ quan cấp thẻ.

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp thẻ thực hiện việc cấp thẻ; nếu không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo, hướng dẫn và đề nghị cơ quan đề nghị cấp thẻ bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại 02 sân bay trở lên, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 44-46, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (xã Nội Bài, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 01 đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không do Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Cục Quản lý Xuất nhập cảnh; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định;

- Danh sách trích ngang theo mẫu quy định;

- Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo mẫu quy định có dán ảnh màu kích thước 04cm x 06cm, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai của cơ quan đề nghị (ảnh chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

- Bản sao có chứng thực hoặc nếu là bản sao thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức đã lập bản chính sao y hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản điện tử tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp, trừ trường hợp là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không, phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ này khi các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thành việc kết nối, sử dụng được dữ liệu thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

- 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

- Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

1.8. Phí, lệ phí: 150.000 đồng/lần/thẻ.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách trích ngang cán bộ, nhân viên cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (*Mẫu 2A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (*Mẫu 3A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*).

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

1.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

1.12. Mẫu đơn và kết quả của thủ tục hành chính:

1.12.1. Mẫu Công văn đề nghị

Tên đơn vị đề nghị…

Name of organization

Số (Number):……/……. … (location), ngày (date)…tháng (month)… năm (year)…

V/v (Subject):

……

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organization receives this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; …… , (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) …….. giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject … [briefly describe the request: submitting the issuance airport security permit/license; we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: [(2)]……

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: ……

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử của người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, etc.) of the organization that sends this letter and email address of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)"

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- …;
- Lưu …
(Save)

[1] Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached."

(2) - Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép, thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ (nếu đề nghị cấp lại do mất thẻ, giấy phép).

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn có thể sử dụng mẫu văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị, nhưng tối thiểu có các nội dung sau: thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

- Regarding issuance of airport security permit/license, it is necessary to specifically demonstrate the reason for the request; time, location and cause of the permit/license loss (if the request for re-issuance is due to the loss of permit/license).

- Regarding the request for issuance of airport security permit/license with short-term use, the requesting organization may use other forms of letter as long as the letter contains: full name, phone number, email address of the designated person to liaise with the receiving organization.

1.12.2. Mẫu danh sách trích ngang cán bộ, nhân viên cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

Đơn vị..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm .....

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN (1)
(Kèm công văn số .... ngày... tháng... năm... của cơ quan/đơn vị đề nghị.....)

Kính gửi: ....

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	*Số CC/CCCD/Hộ chiếu*	Số thẻ đã cấp(nếu có)	Thời hạn đề nghị cấp	Khu vực đề nghị cấp						Ghi chú

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (2)
(ký tên, đóng dấu)"

(1) Nếu danh sách có từ 02 tờ trở lên phải đóng dấu giáp lai.

(2) Không áp dụng đối với các trường hợp danh sách trích ngang đính kèm văn bản đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay.

1.12.3. Mẫu tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu Color photo 04cm x 06cm (dấu giáp lai đóng kèm) (the joint-page-seal attached)

…, ngày … tháng … năm …
…, date … month … year …

Kính gửi: … … … …… … … …… … … …
To: … … … …… … … …… … … …

TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN
(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY PERMIT WITH LONG-TERM USE)

Số: … … …[1]

No: … … …

1. Họ và tên *(Full Name)*: …… 2. Giới tính (*Gender)*:……..
3. Ngày, tháng, năm sinh *(Date of birth)*: …/…/… 4. Dân tộc *(Ethnic group)*:……
5. Quê quán *(Hometown)*: …… 6. Tôn giáo *(Religion)*: ……..
7. Quốc tịch *(Nationality)*: ……
8. Chức vụ *(Position)*: …… 9. Điện thoại liên lạc *(Tel)*:……..
10. Chỗ ở hiện nay *(Present address)*:……
11. Số Căn cước/CCCD *(National ID card)*/ Hộ chiếu (*Passport No)*:……
12. Ngày cấp *(Date of issue)*: …… Nơi cấp *(Place of issue)*:……
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác *(Working place)*:……..
14. Thời hạn làm việc *(Length of work)*:
14.1. Biên chế nhà nước *(Permanent term)* ☐
14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn *(Indefinite-term contract)* ☐
14.3. Hợp đồng xác định thời hạn *(Definite-term contract)* ☐
Thời hạn từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm …
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc *(Seasonal Contract)* ☐

[1] Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi (for official use only).

Thời hạn từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm …

Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...

15. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

Thời gian *(Time)*	Đơn vị công tác *(Working place)*	Chức vụ, công việc *(Positions and duties)*

16. Kỷ luật *(Discipline)*: … … … … … … … ..... … … ..... … … ..... …

17. Tiền án, tiền sự *(Previous convictions)*: … … … ..... … … ..... … … …

18. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có)/*Airport Security permit number (if any)*: … … … ..... … … ..... … … ..... … … ..... … …

19. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay *(Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas)*:

.....

19 .1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế (*Frequency of activities in restricted areas*):

- Thường xuyên *(Regular)* ☐
- Không thường xuyên *(Irregular)* ☐

19.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa *(Passenger, baggage and cargo handling)*	☐
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay *(Aircraft maintenance, repair and cleaning)*	☐
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu… cho tàu bay *(Aircraft catering, refueling...)*	☐
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay *(Aviation security patrol, guard and control at the terminal/ airport)*	☐
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay *(Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport)*	☐
Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay *(Airport/ terminal equipment maintenance)*	☐
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga *(Providing business and services at the terminal)*	☐
Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay *(Providing other services for flights)*	☐
Phục vụ chuyên cơ *(VVIP flights)*	☐
Làm thủ tục visa cho khách du lịch *(Assisting visa for tourists)*	☐

Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị *(Welcoming and seeing off organization's visitors)*	☐
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan *(Performing duties of the public security, army and customs)*	☐
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác *(Performing duties of competent authorities)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga *(Terminal facilities construction and repair)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay *(Airport facilities construction and repair)*	☐
Công việc khác *(Other activities)*	☐

19.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 19.2 trên *(Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 19.2 above)*: .....

.....

19.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) *(Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area)*	☐
Khu vực sân đỗ tàu bay *(Aircraft parking area)*	☐
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn *(Runways and taxiways)*	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay *(Baggage sorting and loading area)*	☐
Khu vực quá cảnh, nối chuyến *(Transit/transfer area)*	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay *(Cargo and mail sorting and loading area)*	☐
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ *(VVIP Flight Lounges)*	☐
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến *(Baggage reclaim area at Arrival Terminal)*	☐
Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay *(Passenger check-in area)*	☐
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi *(Cargo and mail accepting and holding area)*	☐
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay *(Airport/aerodrome water and electricity supply area)*	☐
Các khu vực khác *(Other areas)*	☐

19.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport)*:

Nội Bài	☐	Điện Biên	☐	Cát Bi	☐	Thọ Xuân	☐
Vinh	☐	Đồng Hới	☐	Đà Nẵng	☐	Phú Bài	☐
Chu Lai	☐	Pleiku	☐	Phù Cát	☐	Tuy Hoà	☐
Cam Ranh	☐	Buôn Ma Thuột	☐	Liên Khương	☐	Côn Sơn	☐
Cần Thơ	☐	Rạch Giá	☐	Cà Mau	☐	Phú Quốc	☐

Tân Sơn Nhất	☐					Vân Đồn	☐

20. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

20.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. *(I hereby declare that the above statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment).*

20.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm *(I have read and understood the regulations on the use of aviation security permit. During the use of airport security permit, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations).*

Người khai ký và ghi rõ họ tên
(Signature and full name of applicant)

21. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. *(Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit).*

21.1. Tôi xác nhận Ông, bà: … … … … …là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 19. *(I hereby certify that Mr./Mrs ... ... is our personnel who is assigned with the duties as described at paragraph 19 above).*

21.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà) … … … … … không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số … ngày … tháng … năm … do …….. … cấp); các mục từ 01 đến 20 khai là đúng sự thật. *(I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr/Mrs ... ... has no previous convictions or offences (Criminal Record No. ... dated ... issued by ……..); Statements in paragraphs from 01 to 20 are true and correct.*

Không yêu cầu doanh nghiệp phải xác nhận thông tin này khi Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng được thông tin lý lịch tư pháp trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

No requirement shall be imposed on organization/unit to certify or confirm information when the competent Authority can extract, use information of criminal record in Criminal Record Database.

21.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong bản khai này của ông (bà) … … … là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định *(I certify that all information provided in this application are true and correct, otherwise I would take full responsibility.)*

Ngày … tháng … năm…
(MM/DD/YY)
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(HEAD OF ORGANIZATION/UNIT)
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Ghi chú:
(*Note:*)

- Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 21 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (*All fields in paragraph 21 must*

be filled, otherwise the application will be rejected).

- Mục 21.2 chỉ áp dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này khi đề nghị cấp mới đến khi Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng được thông tin lý lịch tư pháp trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

(*Only subjects specified at points a, b and c in clause 1, Article 6 of this Circular subjected to provisions at Session 21.2 for the new issuance of airport security permits till the competent Authority extract, use information of criminal record in Criminal Record Database*).

- Đối với tờ khai đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay cấp thẻ, người xác nhận chỉ đóng dấu nếu có dấu.

(*For the personal form request the airport permit issued by the airport operator, the stamp is subjected to availability of the office's seal*).

1.12.4. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

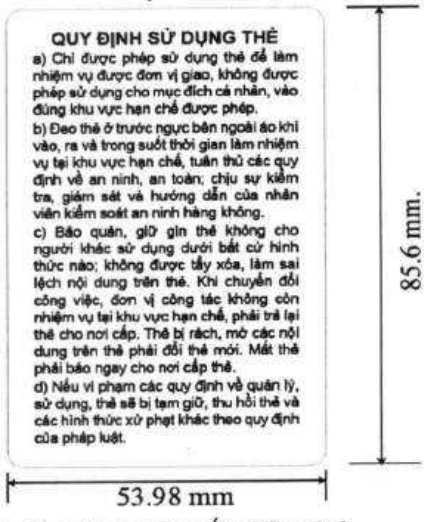
THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

1. Chất liệu: thẻ bằng nhựa PET màu trắng, kích thước thẻ 53.98 mm x 85.6 mm.
2. Hình ảnh mặt trước: Phía trên là dải màu xanh, phần chữ cơ quan cấp thẻ màu trắng; Phần giữa là vân nền màu vàng cam. Phía dưới có mã BE Code chứa khuôn mặt đã mã hoá cho phép so khớp nhận diện người có thẻ bằng thiết bị. Phần dưới là vân nền màu vàng cam, logo Cục Quản lý xuất nhập cảnh in chìm; Phần giữa có in các thông tin cá thể hóa.
3. Hình ảnh mặt sau: Nền màu trắng, phần chữ Quy định sử dụng thẻ màu đen.
4. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay dài hạn:
a. Cấp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Mặt trước



Mặt sau



b. Cấp tại Cảng hàng không sân bay quốc tế thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Mặt trước

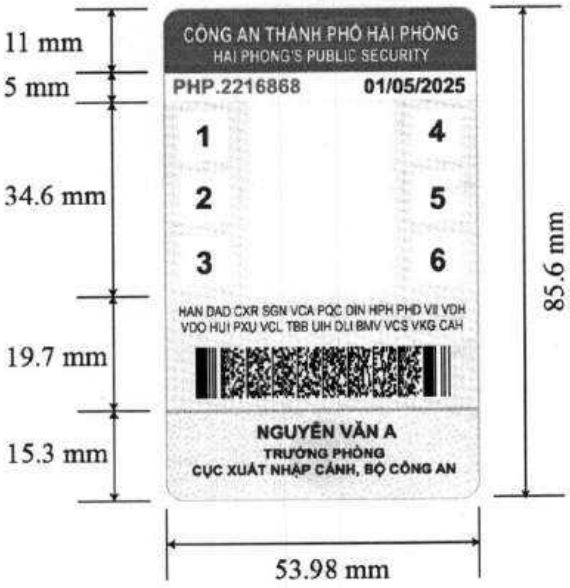


Mặt sau



c. Cấp tại Công an cấp tỉnh:

Mặt trước

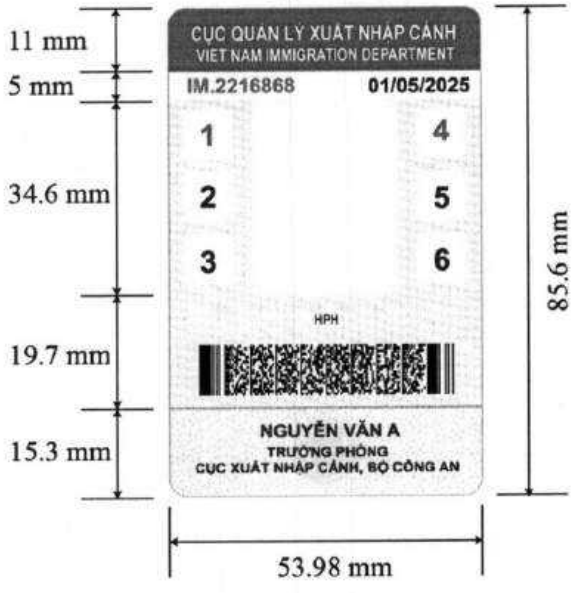


Mặt sau

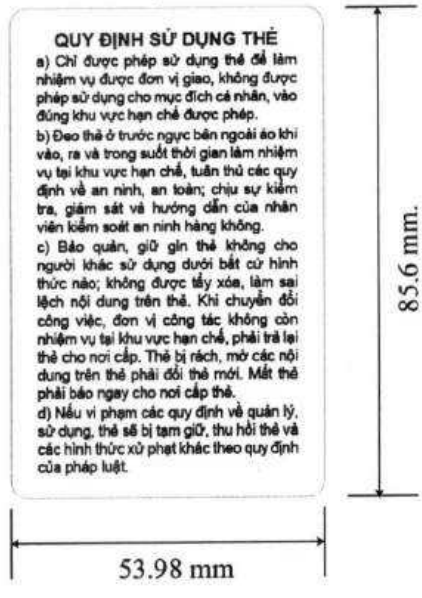


5. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay dài hạn (phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang) - số 1, số 4 màu đỏ:

Mặt trước



Mặt sau



2. Cấp lại thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính: Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không - cơ quan cấp thẻ.

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp thẻ thực hiện việc cấp thẻ; nếu không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo, hướng dẫn và đề nghị cơ quan đề nghị cấp thẻ bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại 02 sân bay trở lên, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 44-46, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (xã Nội Bài, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân

bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 01 đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không do Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

2.3.1. Thành phần hồ sơ

a) Trường hợp cấp lại do thẻ hết thời hạn sử dụng:

(1) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Mẫu 1A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), kèm theo danh sách trích ngang theo Mẫu 2A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

(2) Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo Mẫu 3A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), có dán ảnh màu kích thước 04cm x 06cm, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai (ảnh chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

(3) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử).

b) Trường hợp cấp lại do thẻ còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật:

(1) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Mẫu 1A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), kèm theo danh sách trích ngang theo Mẫu 2A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

(2) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử).

(3) Nộp lại thẻ bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật.

c) Trường hợp cấp lại do bị mất thẻ:

(1) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Mẫu 1A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), kèm theo danh sách trích ngang theo Mẫu 2A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

(2) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử);

(3) Văn bản giải trình của người đề nghị cấp về thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

d) Trường hợp cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác không cùng cơ quan, đơn vị công tác cũ:

(1) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Mẫu 1A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*); kèm theo danh sách trích ngang theo Mẫu 2A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng*

Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam);

(2) Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo Mẫu 3A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), có dán ảnh màu kích thước 04cm x 06cm, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai (ảnh chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

(3) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao do chính cơ quan, tổ chức đã lập bản chính sao y hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản điện tử tài liệu chứng minh tư cách pháp nhân, chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp, trừ trường hợp là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không, phi hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

Doanh nghiệp không phải nộp thành phần hồ sơ này khi các cơ quan quản lý nhà nước hoàn thành việc kết nối, sử dụng được dữ liệu thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

(4) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử).

đ) Trường hợp cấp lại do thay đổi vị trí công tác khác cùng cơ quan, đơn vị công tác cũ:

(1) Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Mẫu 1A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), kèm theo danh sách trích ngang theo Mẫu 2A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

(2) Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn theo Mẫu 3A (*ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), có dán ảnh màu kích thước 04cm x 06cm, nếu là bản giấy phải đóng dấu giáp lai (ảnh chụp trên phông nền màu trắng, đầu và vai thẳng để khuôn mặt chiếm từ 70% đến 80% ảnh, không quá 06 tháng kể từ ngày chụp tính đến ngày nộp hồ sơ);

(3) 01 ảnh màu chân dung (đối với trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu chính) hoặc ảnh màu chân dung được số hóa (đối với trường hợp gửi trên môi trường điện tử).

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

2.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

- Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

2.8. Phí, lệ phí: 150.000 đồng/lần/thẻ.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách trích ngang cán bộ, nhân viên cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (*Mẫu 2A ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn (*Mẫu 3A ban hành kèm Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*).

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

2.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

2.12. Mẫu đơn và kết quả của thủ tục hành chính:

2.12.1. Mẫu Công văn đề nghị

Tên đơn vị đề nghị…

Name of organization

Số (Number):……/…….

V/v (Subject):

……

… (location), ngày (date)…tháng (month)… năm (year)…

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organization receives this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; …… , (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) …….. giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject … [briefly describe the request: submitting the issuance airport security permit/license; we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: [(2)]……

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: ……

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử của người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, etc.) of the organization that sends this letter and email address of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)"

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- ...;
- Lưu ...
(Save)

[1] Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached."

(2) - Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép, thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ (nếu đề nghị cấp lại do mất thẻ, giấy phép).

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn có thể sử dụng mẫu văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị, nhưng tối thiểu có các nội dung sau: thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

- Regarding issuance of airport security permit/license, it is necessary to specifically demonstrate the reason for the request; time, location and cause of the permit/license loss (if the request for re-issuance is due to the loss of permit/license).

- Regarding the request for issuance of airport security permit/license with short-term use, the requesting organization may use other forms of letter as long as the letter contains: full name, phone number, email address of the designated person to liaise with the receiving organization.

2.12.2. Mẫu danh sách trích ngang cán bộ, nhân viên cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

Đơn vị..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm .....

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN (1)
(Kèm công văn số .... ngày... tháng... năm... của cơ quan/đơn vị đề nghị.....)

Kính gửi: ....

Số TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	*Số CC/CCCD/Hộ chiếu*	Số thẻ đã cấp(nếu có)	Thời hạn đề nghị cấp	Khu vực đề nghị cấp						Ghi chú

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (2)
(ký tên, đóng dấu)"

(1) Nếu danh sách có từ 02 tờ trở lên phải đóng dấu giáp lai.

(2) Không áp dụng đối với các trường hợp danh sách trích ngang đính kèm văn bản đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay.

2.12.3. Mẫu tờ khai cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Ảnh màu Color photo 04cm x 06cm (dấu giáp lai đóng kèm) (the joint-page-seal attached)

…, ngày … tháng … năm …
…, date … month … year …

Kính gửi: … … … …… … … …… … … …
To: … … … …… … … …… … … …

TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN
(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY PERMIT WITH LONG-TERM USE)

Số: … … …[1]
No: … … …

1. Họ và tên *(Full Name)*: …… 2. Giới tính (*Gender)*:……..
3. Ngày, tháng, năm sinh *(Date of birth)*: …/…/… 4. Dân tộc *(Ethnic group)*:……
5. Quê quán *(Hometown)*: …… 6. Tôn giáo *(Religion)*: ……..
7. Quốc tịch *(Nationality)*: ……
8. Chức vụ *(Position)*: …… 9. Điện thoại liên lạc *(Tel)*:……..
10. Chỗ ở hiện nay *(Present address)*:……
11. Số Căn cước/CCCD *(National ID card)*/ Hộ chiếu (*Passport No)*:……
12. Ngày cấp *(Date of issue)*: …… Nơi cấp *(Place of issue)*:……
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác *(Working place)*:……..
14. Thời hạn làm việc *(Length of work)*:
14.1. Biên chế nhà nước *(Permanent term)* ☐
14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn *(Indefinite-term contract)* ☐
14.3. Hợp đồng xác định thời hạn *(Definite-term contract)* ☐
Thời hạn từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm …
Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...
14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc *(Seasonal Contract)* ☐

[1] Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi (for official use only).

Thời hạn từ ngày … tháng … năm … đến ngày … tháng … năm …

Contract from date ... month ... year ... to date ... month ... year ...

15. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

Thời gian *(Time)*	Đơn vị công tác *(Working place)*	Chức vụ, công việc *(Positions and duties)*

16. Kỷ luật *(Discipline)*: … … … … … … … … …… … … …… … … …… …

17. Tiền án, tiền sự *(Previous convictions)*: … … … …… … … …… … …

18. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có)/*Airport Security permit number (if any)*: … … … …… … … …… … … …… … … …… … …

19. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay *(Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas)*:

……

19 .1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế (*Frequency of activities in restricted areas*):

- Thường xuyên *(Regular)* ☐
- Không thường xuyên *(Irregular)* ☐

19.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa *(Passenger, baggage and cargo handling)*	☐
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay *(Aircraft maintenance, repair and cleaning)*	☐
Cung ứng suất ăn, nhiên liệu… cho tàu bay *(Aircraft catering, refueling...)*	☐
Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay *(Aviation security patrol, guard and control at the terminal/ airport)*	☐
Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay *(Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport)*	☐
Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay *(Airport/ terminal equipment maintenance)*	☐
Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga *(Providing business and services at the terminal)*	☐
Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay *(Providing other services for flights)*	☐
Phục vụ chuyên cơ *(VVIP flights)*	☐
Làm thủ tục visa cho khách du lịch *(Assisting visa for tourists)*	☐

Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị *(Welcoming and seeing off organization's visitors)*	☐
Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan *(Performing duties of the public security, army and customs)*	☐
Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác *(Performing duties of competent authorities)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga *(Terminal facilities construction and repair)*	☐
Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay *(Airport facilities construction and repair)*	☐
Công việc khác *(Other activities)*	☐

19.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 19.2 trên *(Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 19.2 above)*: .....

.....

19.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly) *(Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area)*	☐
Khu vực sân đỗ tàu bay *(Aircraft parking area)*	☐
Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn *(Runways and taxiways)*	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay *(Baggage sorting and loading area)*	☐
Khu vực quá cảnh, nối chuyến *(Transit/transfer area)*	☐
Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay *(Cargo and mail sorting and loading area)*	☐
Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ *(VVIP Flight Lounges)*	☐
Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến *(Baggage reclaim area at Arrival Terminal)*	☐
Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay *(Passenger check-in area)*	☐
Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi *(Cargo and mail accepting and holding area)*	☐
Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay *(Airport/aerodrome water and electricity supply area)*	☐
Các khu vực khác *(Other areas)*	☐

19.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport)*:

Nội Bài	☐	Điện Biên	☐	Cát Bi	☐	Thọ Xuân	☐
Vinh	☐	Đồng Hới	☐	Đà Nẵng	☐	Phú Bài	☐
Chu Lai	☐	Pleiku	☐	Phù Cát	☐	Tuy Hoà	☐
Cam Ranh	☐	Buôn Ma Thuột	☐	Liên Khương	☐	Côn Sơn	☐
Cần Thơ	☐	Rạch Giá	☐	Cà Mau	☐	Phú Quốc	☐

Tân Sơn Nhất	☐					Vân Đồn	☐

20. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

20.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. *(I hereby declare that the above statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment).*

20.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm *(I have read and understood the regulations on the use of aviation security permit. During the use of airport security permit, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations).*

Người khai ký và ghi rõ họ tên
(Signature and full name of applicant)

21. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. *(Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit).*

21.1. Tôi xác nhận Ông, bà: ... ...là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 19. *(I hereby certify that Mr./Mrs ... ... is our personnel who is assigned with the duties as described at paragraph 19 above).*

21.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà) ... ... không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số ... ngày ... tháng ... năm ... do .... cấp); các mục từ 01 đến 20 khai là đúng sự thật. *(I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr/Mrs ... ... has no previous convictions or offences (Criminal Record No. ... dated ... issued by .....); Statements in paragraphs from 01 to 20 are true and correct.*

Không yêu cầu doanh nghiệp phải xác nhận thông tin này khi Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng được thông tin lý lịch tư pháp trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

No requirement shall be imposed on organization/unit to certify or confirm information when the competent Authority can extract, use information of criminal record in Criminal Record Database.

21.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong bản khai này của ông (bà) ... ... là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định *(I certify that all information provided in this application are true and correct, otherwise I would take full responsibility.)*

Ngày ... tháng ... năm...
(MM/DD/YY)
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(HEAD OF ORGANIZATION/UNIT)
(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Ghi chú:
(*Note:*)

- Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 21 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (*All fields in paragraph 21 must*

be filled, otherwise the application will be rejected).

- Mục 21.2 chỉ áp dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 6 của Thông tư này khi đề nghị cấp mới đến khi Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác, sử dụng được thông tin lý lịch tư pháp trong Cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp.

(*Only subjects specified at points a, b and c in clause 1, Article 6 of this Circular subjected to provisions at Session 21.2 for the new issuance of airport security permits till the competent Authority extract, use information of criminal record in Criminal Record Database*).

- Đối với tờ khai đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay cấp thẻ, người xác nhận chỉ đóng dấu nếu có dấu.

(*For the personal form request the airport permit issued by the airport operator, the stamp is subjected to availability of the office's seal*).

2.12.4. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

1. Chất liệu: thẻ bằng nhựa PET màu trắng, kích thước thẻ 53.98 mm x 85.6 mm.
2. Hình ảnh mặt trước: Phía trên là dải màu xanh, phần chữ cơ quan cấp thẻ màu trắng; Phần giữa là vân nền màu vàng cam. Phía dưới có mã BE Code chứa khuôn mặt đã mã hoá cho phép so khớp nhận diện người có thẻ bằng thiết bị. Phần dưới là vân nền màu vàng cam, logo Cục Quản lý xuất nhập cảnh in chìm; Phần giữa có in các thông tin cá thể hóa.
3. Hình ảnh mặt sau: Nền màu trắng, phần chữ Quy định sử dụng thẻ màu đen.
4. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay dài hạn:
a. Cấp tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Mặt trước



Mặt sau



b. Cấp tại Cảng hàng không sân bay quốc tế thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Mặt trước

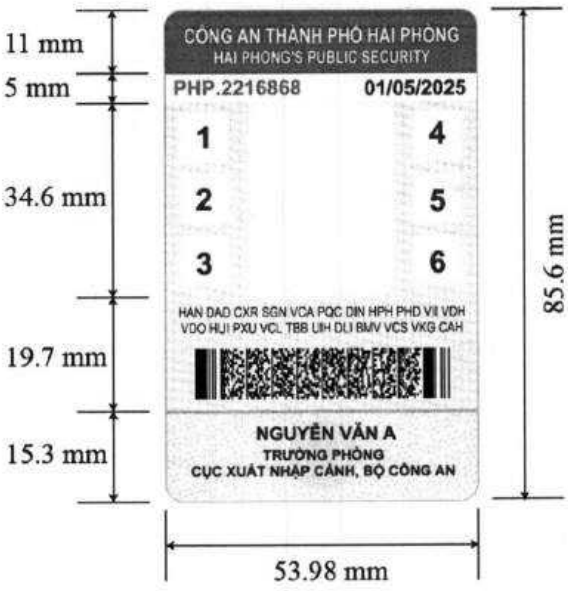


Mặt sau

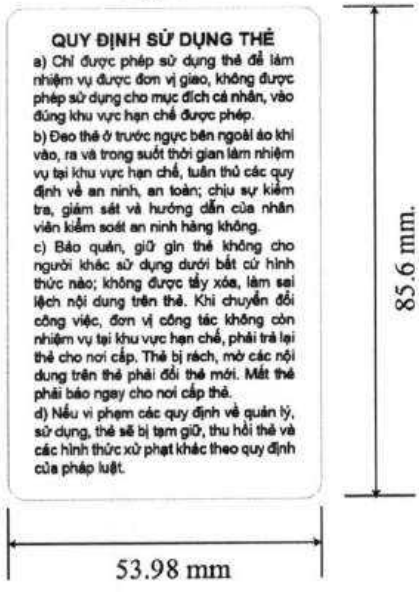


c. Cấp tại Công an cấp tỉnh:

Mặt trước

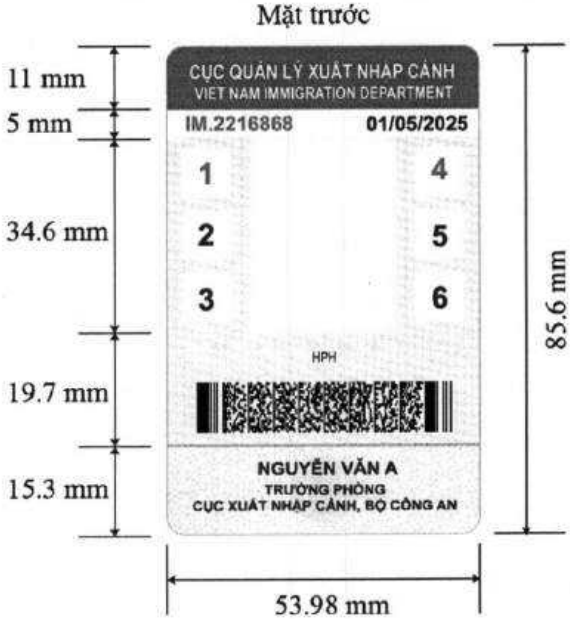


Mặt sau

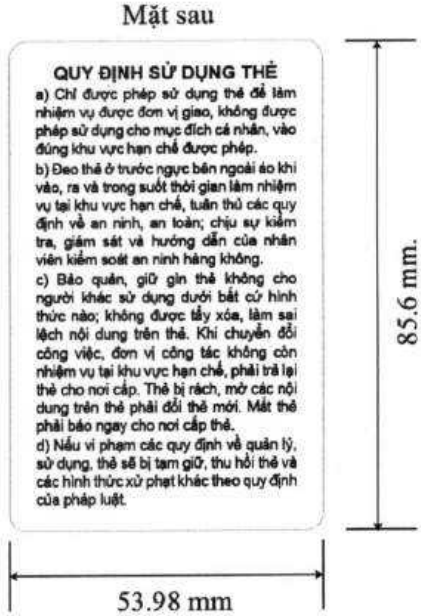


5. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay dài hạn (phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang) - số 1, số 4 màu đỏ:

Mặt trước



Mặt sau



3. Cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính: Cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không - cơ quan cấp thẻ.

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

Trong thời hạn không quá 60 phút, kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định; nếu đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp thẻ thực hiện việc cấp thẻ; nếu không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp thẻ thông báo trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị cấp thẻ về việc không cấp và nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (xã Nội Bài, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 01 đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cơ

quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không do Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không, cơ quan đề nghị cấp thẻ nộp hồ sơ tại trụ sở Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Mẫu 1A (*Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*), kèm theo danh sách trích ngang theo Mẫu 4A (*Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Bản sao giấy tờ tùy thân của người đề nghị cấp thẻ, trừ căn cước công dân, thẻ căn cước.

b) Số lượng: 01 bộ

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quá 60 phút kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

* Thời gian tiếp nhận: 24h/ngày, 7 ngày trong tuần.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Các đối tượng có nhiệm vụ, công việc đột xuất tại khu vực hạn chế của nhà ga, sân bay hoặc đối tượng được quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21/4/2025 quy định về thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không mà chưa được cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn thì được xem xét cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không,

sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn. Các trường hợp đặc biệt do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm.

3.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

- Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn.

3.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng/lần.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản chính hoặc bản điện tử văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách trích ngang đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn (*Mẫu 4, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Bản sao giấy tờ tùy thân của người đề nghị cấp.

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

3.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

3.12. Mẫu đơn và kết quả của thủ tục hành chính:

3.12.1. Mẫu công văn đề nghị:

Tên đơn vị đề nghị…

Name of organization

Số (Number):……/……. … (location), ngày (date)…tháng (month)… năm (year)…

V/v (Subject):

……

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organization receives this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; …… , (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) …….. giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject … [briefly describe the request: submitting the issuance airport security permit/license; we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: (2)……

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: ……

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử của người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, etc.) of the organization that sends this letter and email address of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- …;
- Lưu …
(Save)

[1] Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached."

(2) - Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép, thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ (nếu đề nghị cấp lại do mất thẻ, giấy phép).

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn có thể sử dụng mẫu văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị, nhưng tối thiểu có các nội dung sau: thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

- Regarding issuance of airport security permit/license, it is necessary to specifically demonstrate the reason for the request; time, location and cause of the permit/license loss (if the request for re-issuance is due to the loss of permit/license).

- Regarding the request for issuance of airport security permit/license with short-term use, the requesting organization may use other forms of letter as long as the letter contains: full name, phone number, email address of the designated person to liaise with the receiving organization.

3.12.2. Mẫu danh sách đề nghị cấp thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn:

Đơn vị..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày .... tháng .... năm .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN (1)

(Kèm công văn số .... ngày... tháng... năm... của cơ quan/đơn vị đề nghị.....)

STT	Họ và tên	Giới tính	Số giấy tờ tùy thân (2)	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Khu vực hạn chế hoạt động	Hạn sử dụng của thẻ kiểm soát an ninh	Ghi chú
1								
2								
3								
.....								
.....								
....								
.....								
TỔNG CỘNG								

(1) Nếu danh sách có từ 02 tờ trở lên phải đóng dấu giáp lai của cơ quan đề nghị.

(2) Căn cước công dân hoặc căn cước hoặc chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư lãnh sự hoặc chứng minh thư công vụ hoặc chứng minh thư phổ thông hoặc hộ chiếu hoặc thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

3.12.3. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn:

THẺ KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN

1. Chất liệu: thẻ bằng giấy cứng, kích thước thẻ 85 mm x 95 mm.

2. Hình ảnh mặt trước: Phía trên dải màu hồng; Phần giữa là vân nền màu vàng cam. Phía trên có logo Cục Quản lý xuất nhập cảnh in chìm". Phần giữa in các thông tin cá thể hóa bằng chữ màu đen, đỏ. Phía dưới dải màu hồng có mã BE Code chứa khuôn mặt đã mã hoá cho phép so khớp nhận diện người có thẻ bằng thiết bị.

3. Hình ảnh mặt sau: Phía trên dải màu hồng; Phần giữa là vân nền màu vàng cam. Phía trên có logo Cục Quản lý xuất nhập cảnh in chìm". Phần chữ Quy định sử dụng thẻ màu đen.

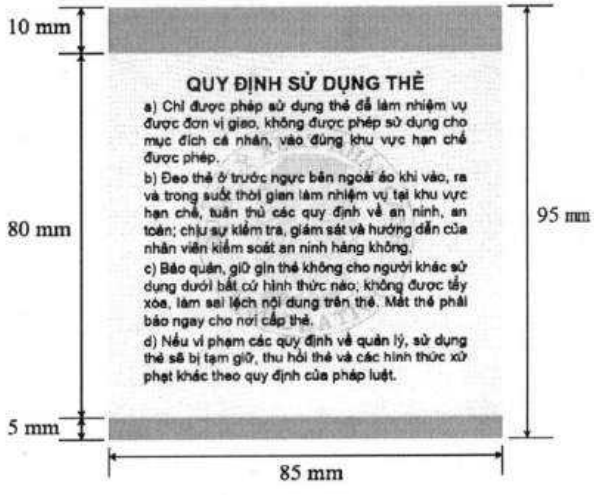
4. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay ngắn hạn:

a. Cấp tại Cảng hàng không sân bay quốc tế thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

Mặt trước



Mặt sau

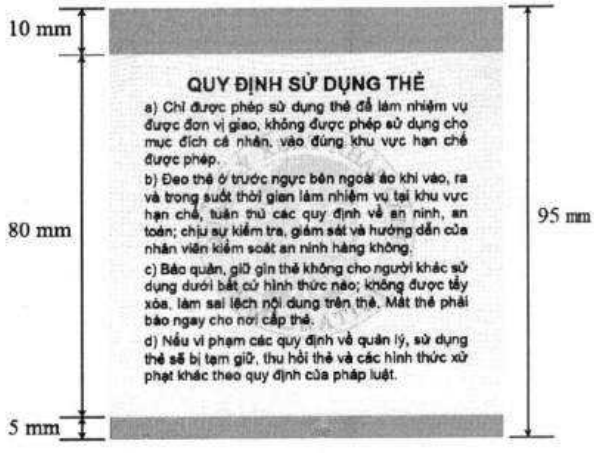


b. Cấp tại công an các địa phương:

Mặt trước



Mặt sau

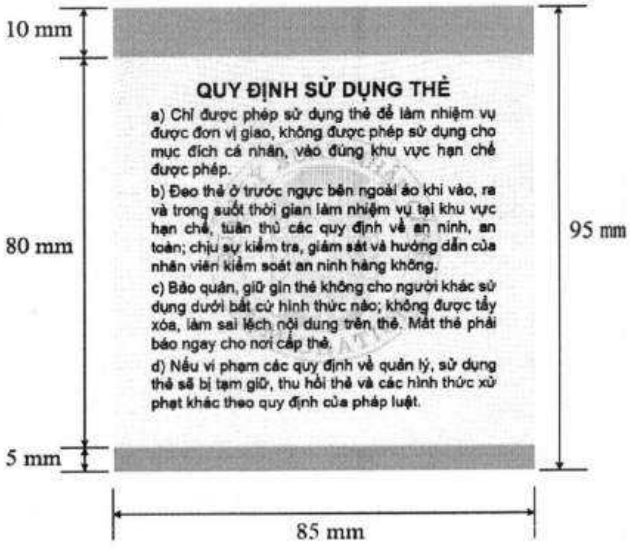


5. Mẫu thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay ngắn hạn (phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang) - số 1 và số 4 đóng khung, chữ A lớn bên trên góc trái:

Mặt trước



Mặt sau



4. Cấp mới giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính: Cơ quan đề nghị cấp cấp giấy phép cho phương tiện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không - cơ quan cấp giấy phép.

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thực hiện việc cấp giấy phép trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp giấy phép không phù hợp quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo và đề nghị cơ quan đề nghị cấp giấy phép bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (xã Nội Bài, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu

cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 01 đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không do Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp trên môi trường điện tử) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

4.4. Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

4.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

- Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

4.8. Phí, lệ phí: 100.000 đồng/lần.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam)*;

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

4.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

4.12. Mẫu đơn và kết quả của thủ tục hành chính:

4.12.1 Mẫu công văn đề nghị:

Tên đơn vị đề nghị…

Name of organization

Số (Number):……/…….

V/v (Subject):

……

… (location), ngày (date)…tháng (month)… năm (year)…

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organization receives this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; …… , (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) …….. giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject … [briefly describe the request: submitting the issuance airport security permit/license; we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: (2)……

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: ……

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử của người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, etc.) of the organization that sends this letter and email address of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)"

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- …;
- Lưu …
(Save)

[1] Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached."

(2) - Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép, thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ (nếu đề nghị cấp lại do mất thẻ, giấy phép).

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn có thể sử dụng mẫu văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị, nhưng tối thiểu có các nội dung sau: thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

- Regarding issuance of airport security permit/license, it is necessary to specifically demonstrate the reason for the request; time, location and cause of the permit/license loss (if the request for re-issuance is due to the loss of permit/license).

- Regarding the request for issuance of airport security permit/license with short-term use, the requesting organization may use other forms of letter as long as the letter contains: full name, phone number, email address of the designated person to liaise with the receiving organization.

4.12.2. Mẫu danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn:

ĐƠN VỊ ..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng ... năm ...

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN

(Kèm theo công văn số .../... ngày ...tháng ... năm ... của (tên cơ quan/ đơn vị đề nghị...)

STT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát (1)/Biển số của phương tiện (2)	Số Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông (3)	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Cổng vào	Cổng ra

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (4)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Áp dụng đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.
(2) Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.
(3) Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay; nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.
(4) Không áp dụng đối với các trường hợp danh sách phương tiện đính kèm văn bản đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay.

4.12.3. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn:

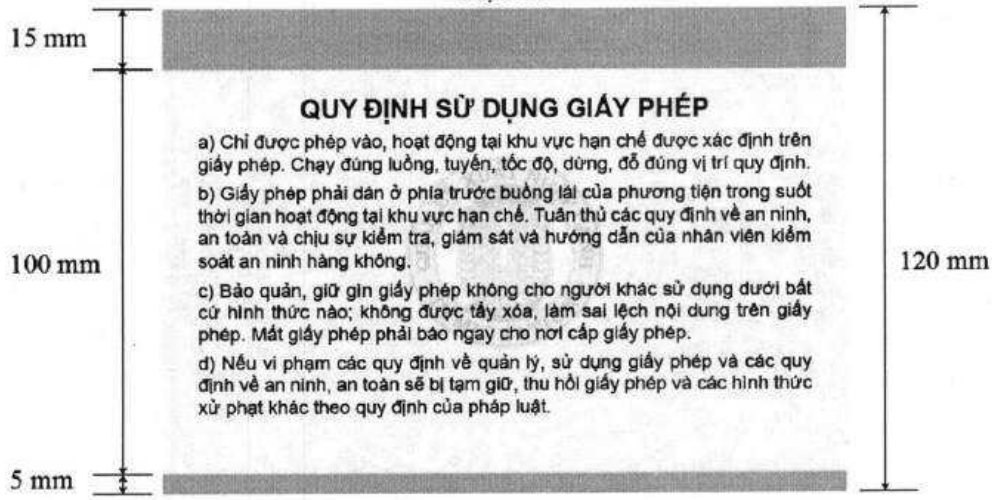
MẪU 8A
GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

1. Chất liệu: Giấy phép được làm bằng giấy cứng, kích thước giấy phép 165 mm x 120 mm.
2. Hình ảnh mặt trước: Phía trên dải màu hồng; Phần giữa phía bên dưới nền là hình trống đồng màu vàng cam. Phía trên có logo Cục Quản lý xuất nhập cảnh in chìm". Phần giữa in các thông tin cá thể hóa bằng chữ màu đen, đỏ. Phía dưới dải màu hồng có mã BE Code chứa thông tin kèm chữ ký số cho phép kiểm tra giấy phép bằng thiết bị.
3. Hình ảnh mặt sau: Nền như mặt trước, phần chữ Quy định sử dụng giấy phép màu đen.
4. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay dài hạn:
a. Cấp tại Cảng hàng không sân bay quốc tế thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

Mặt trước



Mặt sau

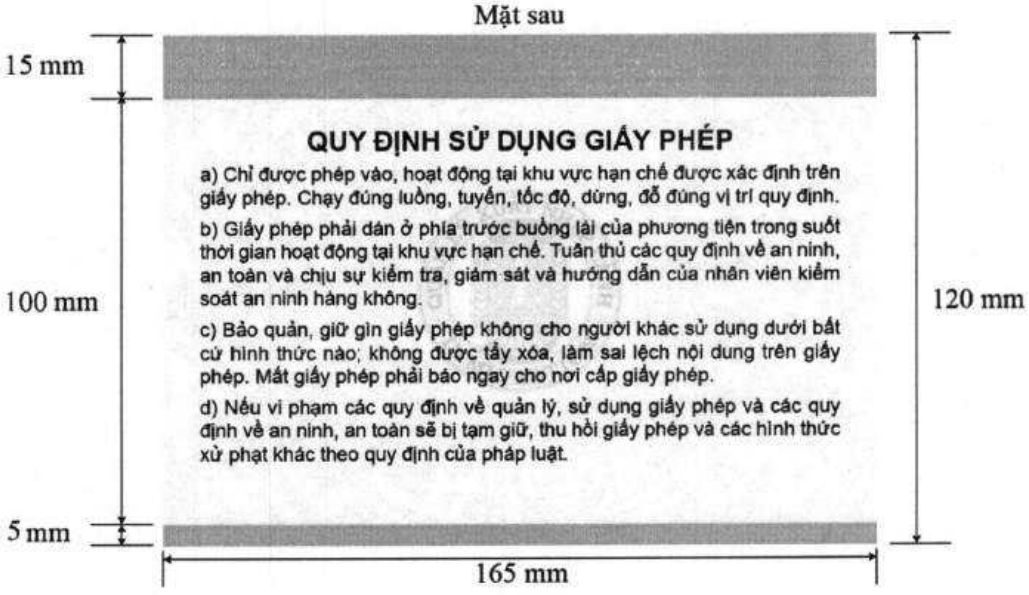


b. Cấp tại Công an cấp tỉnh:

Mặt trước



Mặt sau



5. Cấp lại giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn

5.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính: Cơ quan đề nghị cấp cấp giấy phép cho phương tiện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không - cơ quan cấp giấy phép.

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định, nếu đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thực hiện việc cấp giấy phép trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính; nếu điều kiện cấp giấy phép không phù hợp quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc thông báo trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo và đề nghị cơ quan đề nghị cấp giấy phép bổ sung hồ sơ theo quy định.

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (xã Nội Bài, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 01

đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn sử dụng tại Cảng hàng không do Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

5.3.1 Thành phần hồ sơ:

a) Cấp lại do giấy phép hết thời hạn sử dụng:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử (đối với trường hợp nộp trên môi trường điện tử) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

b) Cấp lại do giấy phép còn thời hạn sử dụng nhưng bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số*

14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Nộp lại giấy phép bị mờ, hỏng hoặc không còn dấu hiệu bảo mật.

c) Cấp lại do bị mất giấy phép:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Văn bản giải trình của người đề nghị cấp về thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất giấy phép có xác nhận của thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

5.3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

5.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

- Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

5.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn.

5.8. Phí, lệ phí: 100.000đ/lần/giấy.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

5.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

5.12. Mẫu đơn và kết quả của thủ tục hành chính:

5.12.1. Mẫu công văn đề nghị:

Tên đơn vị đề nghị…

Name of organization

Số (Number):……/…….

V/v (Subject):

……

… (location), ngày (date)…tháng (month)… năm (year)…

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organization receives this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; ……, (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) …….. giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject … [briefly describe the request: submitting the issuance airport security permit/license; we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: (2)……

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: ……

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử của người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, etc.) of the organization that sends this letter and email address of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)"

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- …;
- Lưu …
(Save)

[1] Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached."

(2) - Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép, thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ (nếu đề nghị cấp lại do mất thẻ, giấy phép).

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn có thể sử dụng mẫu văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị, nhưng tối thiểu có các nội dung sau: thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

- Regarding issuance of airport security permit/license, it is necessary to specifically demonstrate the reason for the request; time, location and cause of the permit/license loss (if the request for re-issuance is due to the loss of permit/license).

- Regarding the request for issuance of airport security permit/license with short-term use, the requesting organization may use other forms of letter as long as the letter contains: full name, phone number, email address of the designated person to liaise with the receiving organization.

5.12.2. Mẫu danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn:

ĐƠN VỊ .....
Số: .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN

(Kèm theo công văn số .../... ngày ...tháng ... năm ... của (tên cơ quan/ đơn vị đề nghị...)

STT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát (1)/Biển số của phương tiện (2)	Số Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông (3)	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Cổng vào	Cổng ra

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (4)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Áp dụng đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.
(2) Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.
(3) Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay; nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 tờ trở lên phải đóng dấu giáp lai.
(4) Không áp dụng đối với các trường hợp danh sách phương tiện đính kèm văn bản đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay.

5.12.3. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng dài hạn:

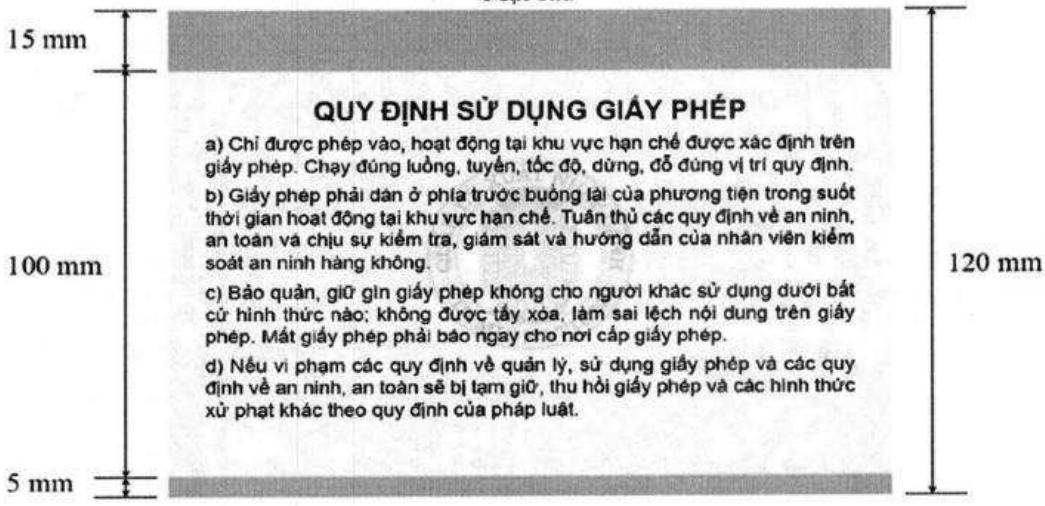
MẪU 8A
GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN

1. Chất liệu: Giấy phép được làm bằng giấy cứng, kích thước giấy phép 165 mm x 120 mm.
2. Hình ảnh mặt trước: Phía trên dải màu hồng; Phần giữa phía bên dưới nền là hình trống đồng màu vàng cam. Phía trên có logo Cục Quản lý xuất nhập cảnh in chìm". Phần giữa in các thông tin cá thể hóa bằng chữ màu đen, đỏ. Phía dưới dải màu hồng có mã BE Code chứa thông tin kèm chữ ký số cho phép kiểm tra giấy phép bằng thiết bị.
3. Hình ảnh mặt sau: Nền như mặt trước, phần chữ Quy định sử dụng giấy phép màu đen.
4. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay dài hạn:
a. Cấp tại Cảng hàng không sân bay quốc tế thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

Mặt trước



Mặt sau

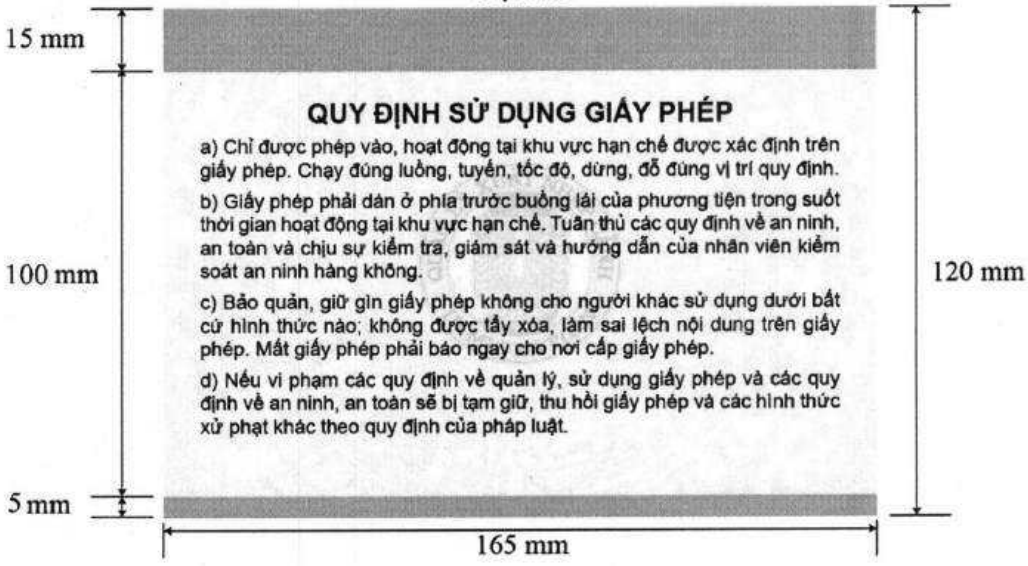


b. Cấp tại Công an cấp tỉnh:

Mặt trước



Mặt sau



6. Cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn

6.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính: Cơ quan đề nghị cấp cấp giấy phép cho phương tiện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh, Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không - cơ quan cấp giấy phép.

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

Trong thời hạn không quá 60 phút, kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định; nếu đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thực hiện việc cấp giấy phép; nếu không đủ điều kiện theo quy định, cơ quan cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc trên môi trường điện tử cho cơ quan đề nghị về việc không cấp và nêu rõ lý do không tiếp nhận hồ sơ.

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (xã Nội Bài, thành phố Hà Nội).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 01 đường Bạch Đằng, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không quốc tế

Phú Quốc, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Công an cửa khẩu cảng hàng không quốc tế Phú Quốc, Cục Quản lý xuất nhập cảnh (khu phố Dương Tơ, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang).

Trường hợp cơ quan đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn sử dụng tại Cảng hàng không do Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không, cơ quan đề nghị cấp giấy phép nộp hồ sơ tại trụ sở Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an cấp tỉnh có cảng hàng không, sân bay được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

6.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 60 phút, kể từ khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ và người nộp hồ sơ đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí theo quy định.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức có phương tiện sử dụng để đưa đón khách quốc tế từ cấp Bộ trưởng trở lên;

- Tổ chức có phương tiện thực hiện nhiệm vụ đột xuất về quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh, y tế, ngoại giao; phục vụ hoạt động của cảng hàng không, sân bay tại khu vực hạn chế;

- Tổ chức có phương tiện quy định tại khoản 1, Điều 7 Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21/4/2025 quy định về thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không nhưng chưa được cấp giấy phép có giá trị sử dụng dài hạn.

- Các trường hợp đặc biệt do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm.

6.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính:

- Cục Quản lý xuất nhập cảnh;

- Phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Công an cấp tỉnh được giao chủ trì triển khai công tác bảo đảm an ninh hàng không.

6.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn.

6.8. Phí, lệ phí: 20.000 đồng/lần.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*);

- Danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay (*Mẫu 5A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*).

Ghi chú: Phần in nghiêng là phần sửa đổi, bổ sung.

6.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015

quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

6.12. Mẫu đơn và kết quả của thủ tục hành chính:

6.12.1. Mẫu công văn đề nghị:

Tên đơn vị đề nghị…

Name of organization

Số (Number):……/……. … (location), ngày (date)…tháng (month)… năm (year)…

V/v (Subject):

……

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organization receives this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; ……, (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) …….. giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject … [briefly describe the request: submitting the issuance airport security permit/license; we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: (2)……

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: ……

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử của người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, etc.) of the organization that sends this letter and email address of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)"

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- …;
- Lưu …
(Save)

[1] Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached."

(2) - Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép, thời gian, địa điểm và nguyên nhân mất thẻ (nếu đề nghị cấp lại do mất thẻ, giấy phép).

- Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn có thể sử dụng mẫu văn bản của cơ quan, đơn vị đề nghị, nhưng tối thiểu có các nội dung sau: thông tin họ và tên, số điện thoại và thư điện tử của người đại diện làm thủ tục đề nghị cấp thẻ, giấy phép.

- Regarding issuance of airport security permit/license, it is necessary to specifically demonstrate the reason for the request; time, location and cause of the permit/license loss (if the request for re-issuance is due to the loss of permit/license).

- Regarding the request for issuance of airport security permit/license with short-term use, the requesting organization may use other forms of letter as long as the letter contains: full name, phone number, email address of the designated person to liaise with the receiving organization.

6.12.2. Mẫu danh sách phương tiện đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn:

ĐƠN VỊ ..... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: ..... **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng ... năm ...

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN

(Kèm theo công văn số .../... ngày ...tháng ... năm ... của (tên cơ quan/ đơn vị đề nghị...)

STT	Tên phương tiện	Biển kiểm soát (1)/Biển số của phương tiện (2)	Số Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông (3)	Thời hạn cấp	Khu vực đề nghị	Cổng vào	Cổng ra

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (4)
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
(1) Áp dụng đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.
(2) Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.
(3) Áp dụng đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay; nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.
(4) Không áp dụng đối với các trường hợp danh sách phương tiện đính kèm văn bản đề nghị cấp giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay.

6.12.4. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay có giá trị sử dụng ngắn hạn:

MẪU 9A

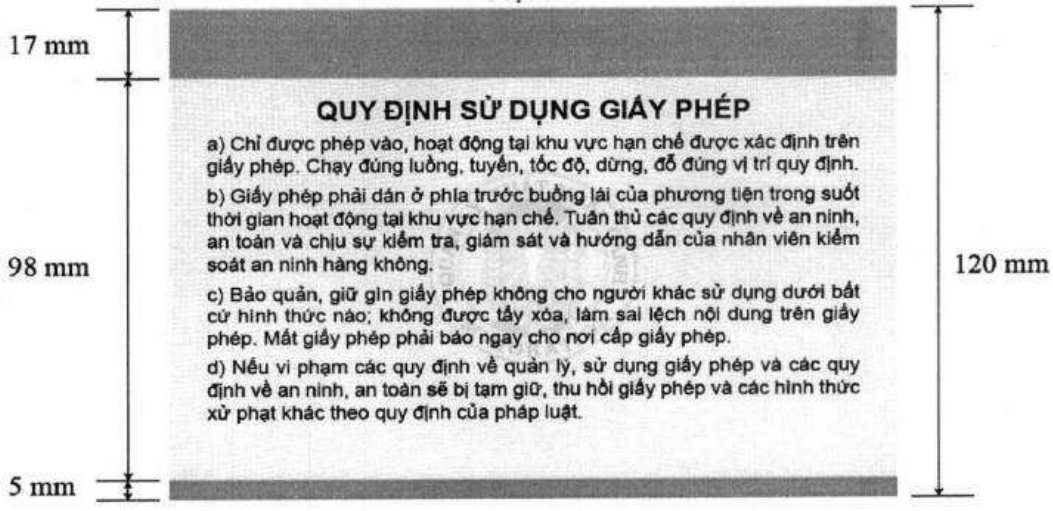
GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH
CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN

1. Chất liệu: Giấy phép được làm bằng giấy cứng, kích thước giấy phép 165 mm x 120 mm.
2. Hình ảnh mặt trước: Phía trên dải màu xanh; Phần giữa là vân nền màu vàng cam. Phía trên có logo Cục Quản lý xuất nhập cảnh in chìm"; Phần giữa in các thông tin cá thể hóa bằng chữ màu đen, đỏ. Phía dưới dải màu hồng có mã BE Code chứa thông tin kèm chữ ký số cho phép kiểm tra giấy phép bằng thiết bị.
3. Hình ảnh mặt sau: Nền như mặt trước, phần chữ Quy định sử dụng giấy phép màu đen.
4. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay ngắn hạn:
a. Cấp tại Cảng hàng không sân bay quốc tế thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh:

Mặt trước



Mặt sau

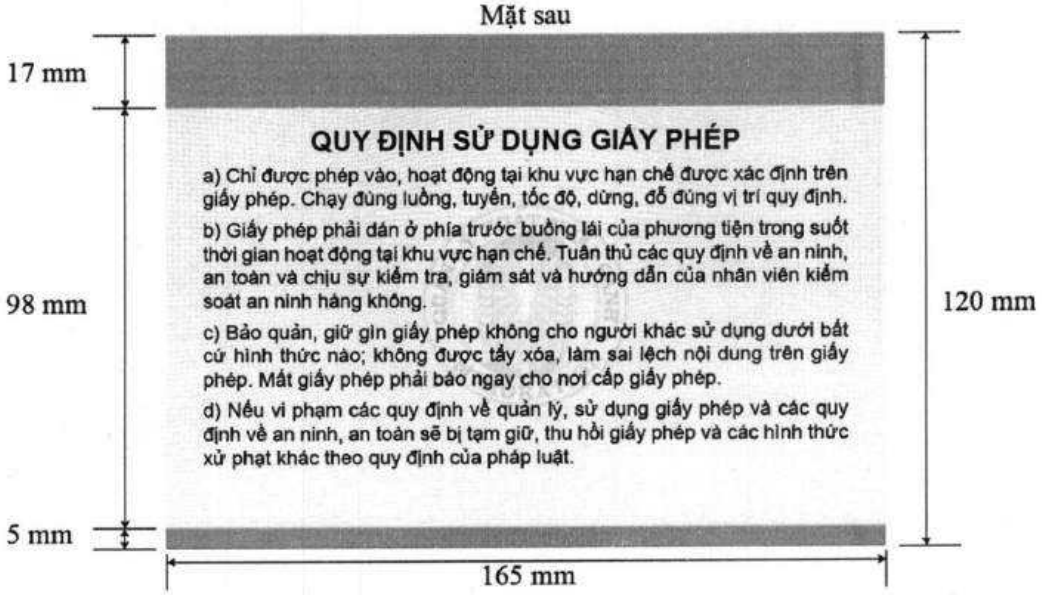


b. Cấp tại Công an cấp tỉnh:

Mặt trước



Mặt sau

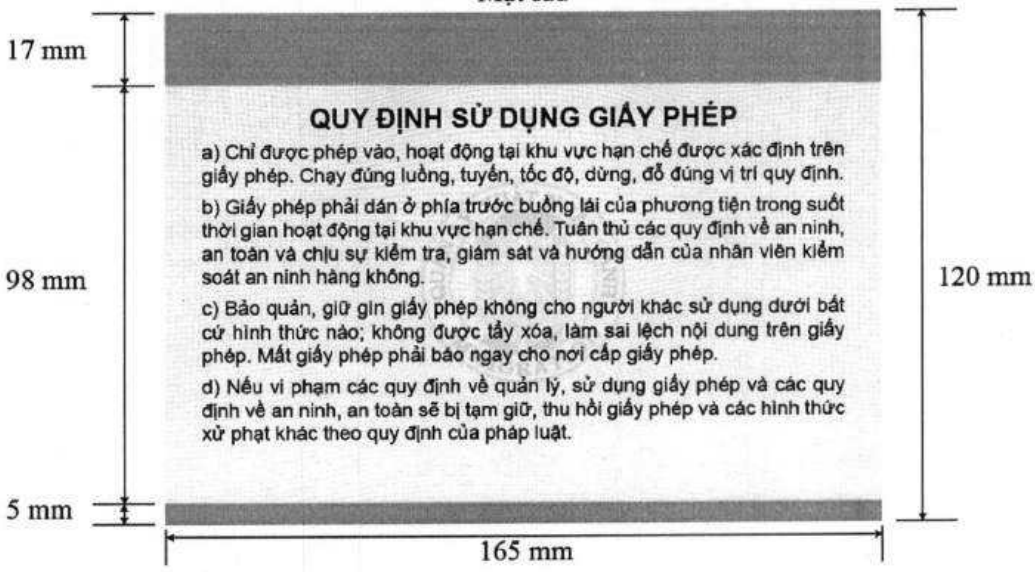


5. Mẫu giấy phép kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay ngắn hạn (phục vụ chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang) - số 1 và số 4 đóng khung, chữ A lớn bên trên góc trái:

Mặt trước



Mặt sau



7. Phê duyệt chương trình an ninh hàng không, chấp thuận chương trình an ninh hàng không hãng hàng không nước ngoài

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp, đơn vị có chương trình an ninh hàng không gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ bằng tiếng Việt đối với doanh nghiệp Việt Nam) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 44-46, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội).

Hãng hàng không nước ngoài khai thác thương mại đến và đi từ Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 44-46, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội).

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đề nghị bổ sung hồ sơ.

- Trường hợp nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 10 ngày làm việc (đối với thủ tục phê duyệt, chấp thuận chương trình an ninh hàng không) tính từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, xem xét tổ chức kiểm tra thực tế nếu cần. Nếu đủ điều kiện phê duyệt, chấp thuận, Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận; Quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt hoặc chấp thuận, Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử nêu rõ lý do không phê duyệt hoặc không chấp thuận.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có văn bản thông báo gửi đến doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt nêu rõ lý do, thời gian kiểm tra không quá 03 ngày làm việc và không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

Trường hợp hồ sơ có nội dung cần làm rõ hoặc nội dung cần điều chỉnh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử về những nội dung cần làm rõ hoặc nội dung cần điều chỉnh đến doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt chương trình an ninh hàng không. Thời gian bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian thực hiện thủ tục hành chính. Trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh về những nội dung cần làm rõ hoặc nội dung cần điều chỉnh, doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt chương trình an ninh hàng không

phải hoàn thiện và cập nhật đủ hồ sơ. Trường hợp quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo, doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt chương trình an ninh hàng không không hoàn thiện đủ hồ sơ, hồ sơ được coi là không hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử việc từ chối hồ sơ và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Doanh nghiệp, đơn vị có chương trình an ninh hàng không gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ bằng tiếng Việt đối với doanh nghiệp Việt Nam) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam;

+ Dự thảo chương trình an ninh hàng không.

- Hãng hàng không nước ngoài khai thác thương mại đến và đi từ Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam;

+ Chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài được phê duyệt bởi Nhà chức trách hàng không nơi hãng hàng không đặt trụ sở chính;

+ Quy trình an ninh hàng không bổ sung đối với hoạt động khai thác của hãng hàng không tại Việt Nam được xây dựng theo đề cương quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

b) Số lượng: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận

đủ hồ sơ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

7.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

7.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận.

7.8. Phí, lệ phí: Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Văn bản đề nghị (*Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*).

7.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

7.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

7.12.1. Mẫu công văn đề nghị

Tên đơn vị đề nghị...
Name of organization

Số (Number):...../.....
V/v (Subject):
.....

... (location), ngày (date)...tháng (month)... năm (year)...

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organisation receiving this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: phê duyệt/chấp thuận chương trình an ninh, quy trình an ninh hàng không;...) ....., (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) ..... giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding ... [briefly describe the request: submit the Aviation Security Program (ASP)/ Supplementary Station Procedure (SSP) for approval,], [name of organization sending this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: [1].....

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: .....

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử, người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, email, etc.) of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely.

---

[1] Đối với đề nghị phê duyệt, chấp thuận Chương trình an ninh phải giải trình về sự tuân thủ với các quy định của Thông tư và pháp luật hiện hành và tính khả thi của các quy định trong Chương trình, Quy trình an ninh hàng không.

Regarding submitting the ASP for approval, justification is how the ASP complied with this NCASP and relevant regulations and the feasibility of the ASP/SSP.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)

- …;
- Lưu …
(Save)

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter contains 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached.

7.12.2. Đề cương chương trình an ninh hàng không của người khai thác cảng hàng không, sân bay:

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CẢNG HÀNG KHÔNG

... (tên cảng hàng không)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Tổ chức công tác bảo đảm an ninh hàng không

1.1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ

1.2. Căn cứ pháp lý

1.3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1.3.1. Nhà chức trách an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1.3.2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay

1.3.3. Đơn vị kiểm soát an ninh hàng không

1.3.4. Đơn vị công an, quân đội tại cảng hàng không

1.3.5. Đơn vị cứu hỏa, y tế khẩn nguy

1.3.6. Các cơ quan nhà nước khác tại cảng hàng không

1.3.7. Hãng hàng không, người khai thác tàu bay

1.3.8. Các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không

1.3.9. Cơ sở xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không

1.3.10. Đơn vị cung cấp dịch vụ không lưu

1.4. Sơ đồ mô tả trách nhiệm tương ứng của các bên liên quan (có thể đưa vào phụ lục)

1.5. Quản lý, sử dụng thông tin, tài liệu an ninh hàng không hạn chế

Chương II. Kết cấu hạ tầng và hoạt động tại cảng hàng không, sân bay

(Các thông tin khái quát về cảng hàng không, đặc điểm, chức năng, ranh giới các khu vực và hoạt động của nó để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không)

2.1. Giới thiệu về cảng hàng không, sân bay

Các nội dung cơ bản cần có gồm: tên cảng hàng không, địa chỉ, liên hệ, mã cảng hàng không...

2.2. Kết cấu hạ tầng và các khu chức năng

Cách trình bày: sơ đồ và văn xuôi

Nội dung cơ bản:

2.2.1. Sân bay

2.2.1.1. Sân đỗ tàu bay (diện tích, số lượng vị trí đỗ, ký hiệu các vị trí đỗ, chiếu sáng tại các vị trí đỗ)

2.2.1.2. Đường hạ cất cánh, đường lăn (số lượng, chiều dài, ký hiệu, hệ thống đèn đêm)

2.2.1.3. Hàng rào phục vụ công tác bảo đảm an ninh hàng không (chiều dài, chiều cao, loại hàng rào đặc điểm, tính chất của hàng rào, ca-me-ra, hệ thống chiếu sáng hàng rào và các thiết bị gắn với hàng rào, cảnh báo đột nhập), đường công vụ

2.2.1.4. Vị trí đỗ biệt lập

2.2.1.5. Hầm xử lý bom, địa điểm xử lý chất hóa học, phóng xạ, sinh học

2.2.1.6. Nhà ga hành khách (mô tả khái quát tổng diện tích, các khu vực hạn chế, khu vực công cộng, số lượng quầy làm thủ tục hàng không, xuất nhập cảnh, hải quan, trực ban an ninh, nơi lưu giữ hành khách từ chối nhập cảnh, nơi làm việc của Cảng vụ hàng không; số lượng cổng, cửa từ khu vực nhà ga ra sân đỗ tàu bay, từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế của nhà ga; số lượng, vị trí các điểm kiểm tra an ninh hàng không trong nhà ga, số lượng luồng hành khách ra tàu bay, luồng đi dành cho hành khách, nhân viên nội bộ, các khu vực thương mại, ăn uống, hàng lưu niệm...)

2.2.1.7. Nhà ga hàng hóa (mô tả tương tự nhà ga hành khách)

2.2.1.8. Các công trình khẩn nguy: Trung tâm khẩn nguy, trạm xe cứu hỏa...

2.2.1.9. Trạm điện, nước, hệ thống thông gió, điều hòa

2.2.1.10. Bãi đỗ xe (diện tích, sức chứa, ô tô, xe máy, các điểm kiểm soát an ninh hàng không ở khu vực công cộng)

2.2.1.11. Hệ thống giao thông (mô tả khái quát hệ thống giao thông tại khu vực cảng)

2.2.1.12. Các cơ sở xử lý hàng hoá bưu gửi, cơ sở sản xuất suất ăn, xăng dầu, sửa chữa bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng...)

2.2.1.13. Khu vực văn phòng các cơ quan, đơn vị liên quan (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng... Trường hợp đã được mô tả ở các phần trên thì không cần mô tả lại ở phần này)

Căn cứ thực tế, các nội dung trên có thể được điều chỉnh từ mục này sang mục khác, phù hợp với đặc điểm từng cảng hàng không, sân bay.

2.3. Hoạt động hàng không

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

2.3.1. Thời gian khai thác

2.3.2. Loại tàu bay đang khai thác

2.3.3. Số hãng hàng không đang khai thác

2.3.4. Lưu lượng hành khách, hàng hoá, số lượng chuyến bay, giờ cao điểm, thấp điểm...

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa:

3.1. Thiết lập các khu vực hạn chế

3.2. Hệ thống kiểm soát thẻ an ninh nội bộ

3.3. Lưu giữ hành lý thất lạc, hành lý, đồ vật không có người nhận

3.4. Bảo đảm an ninh thông tin chuyên ngành hàng không

Chương IV. Đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng

Thực hiện theo kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, sân bay.

Chương V. Đào tạo, huấn luyện

5.1. Đào tạo, huấn luyện cho cán bộ, nhân viên của người khai thác cảng hàng không

5.2. Đào tạo, huấn luyện bảo quản, sử dụng trang thiết bị ANHK cho đơn vị kiểm soát an ninh hàng không (đối với trường hợp người khai thác cảng đầu tư, mua sắm)

Phụ lục

Các phụ lục cung cấp thông tin bổ sung, làm rõ, cụ thể hóa nội dung chính của chương trình an ninh hàng không hoặc trích dẫn các văn bản quy định liên quan, bao gồm (nhưng không giới hạn) các nội dung chính sau:

a) Sơ đồ và kế hoạch, phương án

b) Trích dẫn văn bản, quy định liên quan

c) Các quy trình, thủ tục, chương trình, nội quy

d) Thống kê, số liệu thông tin kỹ thuật

e) Các biểu mẫu, mẫu và các tài liệu liên quan khác

Ghi chú:

Người khai thác cảng hàng không, sân bay được cấp phép cung cấp dịch vụ hàng không hoặc được uỷ quyền cung cấp dịch vụ hàng không thì trong chương trình an ninh hàng không phải đảm bảo tích hợp đủ nội dung quy định đối với chương trình an ninh hàng không của dịch vụ tương ứng được uỷ quyền, cấp phép.

7.12.3. Đề cương chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không, người khai thác tàu bay Việt Nam:

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG
HÃNG HÀNG KHÔNG/NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM
... (tên hãng hàng không/người khai thác tàu bay)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng chương trình.

3. Giải thích từ ngữ.

4. Chính sách an ninh hàng không của hãng.

5. Xây dựng, sửa đổi, phân phối, sử dụng và kiểm soát chương trình.

6. Phân loại, quản lý tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

7. Mô tả tổ chức và hoạt động của hàng hàng không.

Khái quát về hoạt động của hãng hàng không, đặc điểm, trụ sở, các văn phòng đại diện, số lượng tàu bay, đường bay, hành khách vận chuyển... và hoạt động của hãng để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không.

Chương II. TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không

1.1. Mô tả hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

1.2. Tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên an ninh hàng không của hãng.

1.3. Sơ đồ tổ chức, danh sách hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

2. Trách nhiệm bảo đảm an ninh hàng không

2.1. Người chịu trách nhiệm trực tiếp chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không.

2.2. Phòng (ban) an ninh hàng không

- Trưởng phòng (ban), Phó Trưởng phòng (ban) an ninh hàng không.

- Các chuyên viên, cán sự, nhân viên thuộc phòng (ban) an ninh hàng không.

- Sơ đồ tổ chức của phòng (ban) an ninh hàng không.

2.3. Tổ bay

- Người chỉ huy tàu bay.

- Lực lượng an ninh trên không.

- Thành viên tổ bay khác.

2.4. Đại diện của hãng tại cảng hàng không.

2.5. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

3. Công tác báo cáo, thống kê an ninh hàng không.

4. Kinh phí bảo đảm an ninh hàng không.

Chương III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH PHÒNG NGỪA[2]

1. Hệ thống thẻ kiểm soát an ninh nội bộ

1.1. Hệ thống thẻ nhận dạng tổ bay.

1.2. Hệ thống thẻ nhận dạng cấp cho cán bộ, nhân viên của hãng.

2. Bảo đảm an ninh các khu vực hạn chế do hãng quản lý, hoạt động

2.1. Các tiêu chuẩn đối với an ninh sân bay.

2.2. Các khu vực hạn chế tại sân bay.

2.3. Các khu vực hạn chế của hãng.

2.4. Giám sát an ninh khai thác của hãng tại sân bay.

3. Bảo đảm an ninh tàu bay

3.1. Quy định chung.

3.2. Kiểm soát tiếp cận, vào tàu bay.

3.3. Tuần tra, giám sát và bảo vệ tàu bay.

3.4. Niêm phong an ninh tàu bay.

3.5. Biện pháp phòng ngừa cho chuyến bay.

3.6. Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

3.7. Biện pháp kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

3.8. Biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay bị đe dọa.

3.9. Thiết bị an ninh hàng không trang bị trên tàu bay.

---

[2] *Phải nêu rõ việc thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh phòng ngừa trong trường hợp có sỹ quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sỹ quan an ninh trên không.*

4. Bảo đảm an ninh tài liệu

4.1. Bảo đảm bảo an ninh tài liệu của chuyến bay.

4.2. Bảo đảm bảo an ninh tài liệu của hãng.

4.3. Bảo đảm an ninh thông tin hành khách.

4.4. Xử lý, kiểm soát tài liệu an ninh nhận từ bên ngoài.

5. Bảo đảm an ninh dịch vụ vệ sinh tàu bay

6. Bảo đảm an ninh suất ăn, đồ phục vụ trên tàu bay

6.1. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn.

6.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ phục vụ.

7. Bảo đảm an ninh nhiên liệu hàng không

8. Bảo đảm an ninh hành khách, hành lý xách tay

8.1. Quy định chung.

8.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách và hành lý xách tay.

8.3. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với túi ngoại giao, túi lãnh sự.

8.4. Vận chuyển vũ khí, đạn, công cụ hỗ trợ.

8.5. Vận chuyển đối tượng tiềm ẩn uy hiếp an ninh hàng không.

9. Bảo đảm an ninh hàng lý ký gửi

9.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.3. Vận chuyển hành lý ký gửi là phụ tùng, vật tư tàu bay.

9.4. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý.

9.5. Lưu giữ hành lý thất lạc, hành lý không có người nhận.

10. Bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

10.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.3. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi chuyển tiếp tàu bay.

10.4. Vận chuyển hàng hoá có giá trị cao.

10.5. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng quen.

10.6. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng lạ.

10.7. Lưu giữ hàng hóa thất lạc, hàng hóa không có người nhận.

11. Bảo đảm an ninh chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay không có tổ bay, thuê tàu bay có tổ bay; chuyến bay hàng không chung, có điểm đỗ ngoài cảng hàng không, sân bay.

11.1. Các nguyên tắc, quy định chung, các yêu cầu cho công tác bảo đảm an ninh hàng không khi khai thác.

11.2. Triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay không có tổ bay, thuê tàu bay có tổ bay, chuyến bay hàng không chung.

11.3. Quy trình bảo đảm an ninh canh gác, giám sát, bảo vệ tàu bay khi đang khai thác, kiểm soát tiếp cận, lên tàu bay, kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

11.4. Quy trình bảo đảm an ninh hành khách, hành lý.

11.5. Quy trình canh gác, giám sát, bảo vệ tàu bay khi không khai thác, niêm phong an ninh hàng không.

12. Bảo đảm an ninh hệ công nghệ thông tin

12.1. Mục đích, nguyên tắc bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.2. Biện pháp bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.3. Trách nhiệm bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.4. Báo cáo an ninh công nghệ thông tin.

13. Kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không

13.1. Mục đích, nguyên tắc, phương châm kiểm soát an ninh nội bộ.

13.2. Đối tượng kiểm soát an ninh nội bộ.

13.3. Trách nhiệm, nội dung, biện pháp kiểm soát an ninh nội bộ.

Chương IV. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Chính sách huấn luyện an ninh hàng không.

2. Trách nhiệm huấn luyện an ninh hàng không.

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ lực lượng kiểm soát an ninh hàng không của hãng.

4. Huấn luyện kiến thức an ninh hàng không.

5. Huấn luyện nhận thức về an ninh hàng không.

6. Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện an ninh hàng không.

Chương V. PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY AN NINH HÀNG KHÔNG[3]

1. Quy định chung về phương án khẩn nguy an ninh hàng không.

---

[3] *Phải nêu rõ việc thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn nguy trong trường hợp có sỹ quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sỹ quan an ninh trên không.*

2. Các Phương án cụ thể đối phó can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng.

3. Diễn tập khẩn nguy an ninh hàng không.

4. Trực ban an ninh hàng không.

Chương VI. ĐIỀU TRA, XỬ LÝ VỤ VIỆC VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG[4]

1. Nguyên tắc điều tra, xử lý.

2. Mục đích và yêu cầu điều tra, xử lý.

3. Quy trình điều tra, xử lý.

4. Trách nhiệm xử lý.

5. Báo cáo.

6. Giảng bình, rút kinh nghiệm.

7. Lưu trữ hồ sơ.

Chương VII. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

2. Yêu cầu đối với hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

3. Trách nhiệm kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

4. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ.

5. Đánh giá, khảo sát an ninh hàng không.

6. Thử nghiệm an ninh hàng không.

7. Kiểm soát chất lượng các đơn vị cung cấp dịch vụ cho hãng.

9. Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu an ninh hàng không.

Chương VIII. QUẢN LÝ RỦI RO AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định chung về quản lý rủi ro.

2. Tổ chức công tác đánh giá rủi ro.

3. Báo cáo kết quả đánh giá rủi ro.

4. Sử dụng báo cáo rủi ro.

5. Lưu giữ hồ sơ quản lý rủi ro.

Chương IX. CÁC PHỤ LỤC

---

[4] *Phải nêu rõ việc thực hiện điều tra, xử lý vụ việc vi phạm an ninh hàng không trong trường hợp có sỹ quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sỹ quan an ninh trên không.*

Ghi chú: Hãng hàng không Việt Nam xây dựng chương trình an ninh hàng không; ngoài ra, nếu được cấp phép cung cấp dịch vụ hàng không thì Hãng hàng không, người khai thác tàu bay Việt Nam xây dựng chương trình an ninh hàng không tích hợp đủ nội dung quy định đối với chương trình an ninh hàng không của dịch vụ tương ứng được cấp phép.

7.12.4. Đề cương Quy trình an ninh hàng không bổ sung đối với hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

QUY TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CHO HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (SUPPLEMENTARY STATION PROCEDURES)

I. TRANG BÌA:

1. Biểu tượng của Hãng hàng không nước ngoài

2. Tên hãng hàng không nước ngoài - Chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định

3. Số ban hành

4. Số sửa đổi

5. Ngày tháng năm sửa đổi

6. Ngày tháng năm có hiệu lực

7. Lịch sử sửa đổi Quy định an ninh hàng không đối với hoạt động khai thác của Hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam:

Số ban hành/ sửa đổi	Ngày ban hành/ sửa đổi	Tên người thực hiện sửa đổi	Ghi chú

II. NỘI DUNG:

1. Quy định chung

1.1. Nhà chức trách ANHK nơi hãng hàng không đăng ký

- Tên:
- Địa chỉ:
- Quốc gia:
- Số điện thoại:
- Số Fax:
- Địa chỉ hòm thư:

1.2. Tên hãng hàng không khai thác tại Việt Nam

- Tên hãng hàng không:
- Mã ICAO/ IATA:

- Số lượng chuyến bay theo tuần đến (tên cảng hàng không nơi hoạt động khai thác), hoặc (hãng hàng không) vận chuyển không thường lệ.

- Loại tàu bay có hoạt động khai thác tại Việt Nam.

- Tuyến khai thác đi/ đến Việt Nam

- Địa chỉ hòm thư:

1.3. Hệ thống thông tin liên lạc tại Việt Nam

- Chỉ định người chịu trách nhiệm về ANHK của hãng hàng không tại Việt Nam.

- Sơ đồ tổ chức giữa mạng lưới hoạt động khai thác tại Việt Nam với trụ sở chính của hãng hàng không nơi hãng hàng không đăng ký hoạt động.

- Chỉ định đầu mối liên lạc của hãng hàng không (24h):

+ Họ tên:

+ Chức danh:

+ Địa chỉ liên hệ:

+ Số điện thoại cố định & di động:

+ Địa chỉ hòm thư:

- Văn phòng đại diện hoặc văn phòng chi nhánh của hãng tại Việt Nam (nếu có):

+ Tên văn phòng đại diện hoặc văn phòng chi nhánh của hãng hàng không:

+ Địa chỉ văn phòng đại diện hoặc văn phòng chi nhánh của hãng hàng không:

+ Số điện thoại cố định:

+ Số Fax:

+ Địa chỉ hòm thư:

1.4. Mục tiêu và chính sách của hãng hàng không về việc bảo đảm an ninh hàng không

2. Bảo đảm an ninh tàu bay:

Miêu tả các biện pháp và quy trình bảo vệ an ninh tàu bay của hãng hàng không:

2.1. Kiểm soát ra vào và bảo vệ buồng lái

a) Bảo vệ buồng lái

b) Kiểm soát tiếp cận tàu bay

- Quy trình đối với việc tiếp cận tàu bay trái phép

- Quy trình đối với việc tàu bay không được giám sát

2.2. Kiểm tra và lục soát an ninh tàu bay:

a) Kiểm tra an ninh tàu bay.

b) Lục soát an ninh tàu bay.

c) Lưu giữ tài liệu kiểm tra và lục soát an ninh tàu bay.

d) Bảo vệ tàu bay sau khi đã tiến hành việc kiểm tra và lục soát an ninh tàu bay.

3. Các biện pháp an ninh khi làm thủ tục cho hành khách lên tàu bay:

3.1. Giấy tờ lên tàu bay

3.2. Thẻ lên tàu bay

3.3. Thẻ hành lý ký gửi

3.4. Quy trình làm thủ tục đối với hành khách

3.5. Quy trình làm thủ tục đối với thành viên phi hành đoàn

3.6. Quy trình lên tàu bay đối với hành khách

3.7. Quy trình lên tàu bay đối với hành khách quá cảnh

4. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với thành viên tổ bay, hành khách và hành lý xách tay:

4.1. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với thành viên tổ bay và hành lý của thành viên tổ bay

4.2. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xuất tay tại điểm xuất phát.

4.3. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến, tạm dừng nội địa.

5. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi:

5.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

5.2. Bảo vệ hành lý ký gửi.

5.3. Đồng bộ hành khách và hành lý ký gửi.

5.4. Hành lý thất lạc, hành lý không có người nhận, hành lý vô chủ, hành lý không có người đi cùng

6. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn, đồ vật phục vụ trên tàu bay:

6.1. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn (Có quy chế và không có quy chế an ninh)

6.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ vật phục vụ trên tàu bay

7. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hàng hóa, bưu gửi vận chuyển trên tàu bay:

7.1. Quy trình kiểm tra an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi

7.2. Quy trình kiểm tra an ninh hàng không đối với vật phẩm đặc biệt

8. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với vũ khí, đạn dược, công cụ hỗ trợ:

8.1. Không được vận chuyển bằng đường hàng không vũ khí, dụng cụ chiến tranh, vật liệu phóng xạ vào hoặc qua lãnh thổ Việt Nam, trừ những trường hợp sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định trường hợp đặc biệt cho phép vận chuyển bằng đường hàng không vũ khí, dụng cụ chiến tranh vào hoặc qua lãnh thổ Việt Nam;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định trường hợp đặc biệt cho phép vận chuyển bằng đường hàng không vật liệu phóng xạ vào hoặc qua lãnh thổ Việt Nam.

8.2. Không được phép mang theo người vũ khí, công cụ hỗ trợ lên khoang hành khách của tàu bay, trừ các trường hợp sau:

a) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ có nhiệm vụ bảo vệ đối tượng cảnh vệ theo quy định của pháp luật về cảnh vệ; nhân viên an ninh trên không thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên chuyến bay của hãng hàng không Việt Nam theo Quy chế do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

b) Nhân viên an ninh trên không mang theo vũ khí trên các chuyến bay của hãng hàng không nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản giữa Cục Quản lý xuất nhập cảnh và nhà chức trách hàng không của quốc gia liên quan;

c) Nhân viên bảo vệ pháp luật trên các chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài sau khi được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an;

d) Cán bộ áp giải được phép mang theo công cụ hỗ trợ thích hợp lên tàu bay khi thực hiện nhiệm vụ áp giải bị can, bị cáo, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị bắt theo quyết định truy nã, người bị từ chối nhập cảnh.

8.3. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với việc vận chuyển vũ khí lên tàu bay.

9. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách đặc biệt

9.1. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là nhân viên an ninh trên không

9.2. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là người áp giải

9.3. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là bị can, bị cáo, phạm nhân, người bị bắt theo quyết định truy nã

9.4. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là người bị trục xuất

9.5. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh

9.6. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách không làm chủ được hành vi, hành khách gây rối.

10. Tuyển dụng, kiểm tra nhân thân nhân viên, và chương trình đào tạo

10.1. Quy trình tuyển dụng và kiểm tra nhân thân của hãng hàng không

10.2. Hãng hàng không cần phải xây dựng và duy trì chương trình đào tạo cho nhân viên của hãng hàng không tuân thủ theo quy định về chương trình đào tạo an ninh hàng không quốc gia của hãng hàng không.

10.3.Hãng hàng không nước ngoài đảm bảo đối với nhân viên của hãng hàng không làm việc thường xuyên tại Việt Nam cần phải được đào tạo theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Thông tư 34/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Chương trình đào tạo, huấn luyện an ninh hàng không Việt Nam. Ngoài ra, hãng hàng không nước ngoài cũng phải bảo đảm nhân viên làm việc với nhà thầu do hãng hàng không nước ngoài ký kết hợp đồng cũng sẽ phải được đào tạo theo quy định tại Thông tư 34/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Chương trình đào tạo, huấn luyện an ninh hàng không Việt Nam.

11. Báo cáo sự cố

Quy trình báo cáo sự cố về an ninh hàng không hoặc các vấn đề khác liên quan cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh

12. Các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không tăng cường

Miêu tả quy trình hoặc các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không tăng cường được áp dụng trong hoạt động khai thác của hãng hàng không tại Việt Nam, đặc biệt là các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không trong thời điểm rủi ro tăng cao hoặc các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không đối với chuyến bay có nguy cơ đe dọa cao.

13. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

Hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, khảo sát, đánh giá, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra ANHK của Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại sân bay Việt Nam.

Hoạt động đánh giá tại Việt Nam của nhà chức trách, hãng hàng không nước ngoài phải được Cục Quản lý xuất nhập cảnh cho phép, sau khi kết thúc đánh giá phải gửi kết quả về Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

14. Các phụ lục

Ghi chú:

- Mẫu chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định được xây dựng nhằm hỗ trợ cho hãng hàng không nước ngoài trong quá trình xây dựng, đề nghị chấp thuận và tổ chức triển khai thực hiện quy định an ninh hàng không đối với hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam.

- Mẫu chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh hàng không và được Cục Quản lý xuất nhập cảnh phê duyệt. Hãng hàng không nước ngoài chịu trách nhiệm xây dựng các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không trong mẫu chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định. Trong trường hợp các quy trình hoặc biện pháp bảo đảm an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài khác với quy định pháp luật về an ninh hàng không của Việt Nam, hãng hàng không nước ngoài phải đánh dấu màu đỏ, tuy nhiên hãng hàng không nước ngoài cần phải lưu ý các quy trình hoặc biện pháp khác biệt cần phải tương ứng hoặc cao hơn so với quy định pháp luật về an ninh hàng không của Việt Nam. Các biện pháp bảo đảm ANHK cao hơn tiêu chuẩn của Việt Nam, hãng hàng không nước ngoài có trách nhiệm thỏa thuận với Người đứng đầu hệ thống quản lý an ninh hàng không của cảng hàng không nơi hãng hàng không khai thác và thông báo nội dung thỏa thuận cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

7.12.5. Đề cương Chương trình an ninh hàng không của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG
CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Quy định chung

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng

1.2. Căn cứ xây dựng chương trình

1.3. Giải thích từ ngữ

1.4. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp

Chương II. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân

2.3. Trách nhiệm phối hợp đảm bảo an ninh hàng không

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa

3.1. Quy định chung

3.1.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không

a) Các loại thẻ, giấy phép

b) Hồ sơ thủ tục cấp thẻ, giấy phép

c) Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép

3.1.2. Kiểm soát người, phương tiện, đồ vật ra, vào khu vực hạn chế

3.1.3. Giám sát, kiểm tra, lục soát an ninh khu vực hạn chế

3.1.4. Kiểm soát vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế

3.1.5. Quản lý tài liệu an ninh hàng không

3.1.6. Quy chế kiểm soát an ninh nội bộ

- Kiểm tra lý lịch, nhân thân của cán bộ, nhân viên trước khi tuyển dụng

- Kiểm soát an ninh nội bộ trong bố trí, sắp xếp, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ

- Kiểm soát an ninh nội bộ hàng năm; đề nghị cấp phép, năng định chuyên môn đối với nhân viên

- Nhận xét, đánh giá

3.1.6. Bảo đảm an ninh hệ thống thông tin chuyên ngành chống lại can thiệp bất hợp pháp vào điều hành bay

3.1.7. Cấp độ kiểm soát an ninh hàng không tăng cường

3.2. Các biện pháp an ninh phòng ngừa đối với từng cơ sở cụ thể

Viết cụ thể cho từng cơ sở, nơi có công trình, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động bay, bao gồm các nội dung sau:

3.2.1. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ sở

3.2.2. Thiết lập các khu vực hạn chế

3.2.3. Hàng rào, cổng, cửa, thiết bị an ninh hàng không

a) Hàng rào bao quanh khu vực doanh nghiệp

b) Các cổng cửa ra vào khu vực doanh nghiệp

c) Hệ thống chiếu sáng

d) Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập khác

đ) Hệ thống biển báo, cảnh báo

e) Sơ đồ về các hệ thống hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng cửa

3.2.4. Tuần tra, canh gác

3.2.5. Kiểm soát khu vực công cộng (nếu có), khu vực lân cận của các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động bay ngoài khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay

3.2.6. Tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại cơ sở

- Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên

- Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra an ninh hàng không, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra

- Chế độ trực

Chương IV. Trang phục, công cụ hỗ trợ của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không

Chương V. Công tác báo cáo

Chương VI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

6.1. Hệ thống tổ chức của bộ phận kiểm soát chất lượng.

Trách nhiệm, quyền hạn, quy định về tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm giám sát viên nội bộ

6.2. Nội dung các biện pháp kiểm soát chất lượng, kinh phí cho hoạt động

- Kiểm tra

- Đánh giá

- Khảo sát

- Thử nghiệm công khai, bí mật

- Điều tra nội bộ

6.3. Kế hoạch kiểm soát chất lượng

Nội bộ trong hoạt động của doanh nghiệp

6.4. Quản lý cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không, quản lý rủi ro về an ninh hàng không

6.5. Hồ sơ lưu trữ

Chương VII. Tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện an ninh, diễn tập chống can thiệp bất hợp pháp

7.1. Tuyển dụng

7.2. Đào tạo ban đầu

a) Trách nhiệm

b) Đối tượng

c) Cơ sở đào tạo

7.3. Chương trình thực tập cho nhân viên mới tuyển dụng

7.4. Đào tạo, huấn luyện định kỳ

a) Trách nhiệm về đào tạo, huấn luyện định kỳ

b) Đối tượng đào tạo, huấn luyện định kỳ

c) Cơ sở đảm bảo cho công tác đào tạo, huấn luyện định kỳ

- Giảng viên

- Tài liệu

- Phòng học, trang thiết bị

7.5. Các khóa đào tạo, huấn luyện, tập huấn khác

7.6. Diễn tập

Chương VIII. Đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng

Thực hiện theo Kế hoạch khẩn nguy được phê duyệt

CÁC PHỤ LỤC

7.12.6 Đề cương Chương trình an ninh hàng không của đơn vị kiểm soát an ninh hàng không

ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA ĐƠN VỊ KIỂM SOÁT AN NINH HÀNG KHÔNG

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Phần quy định chung

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng

1.2. Căn cứ xây dựng chương trình

1.3. Giải thích từ ngữ

Chương II. Thông tin chung về đơn vị

2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, liên hệ

2.2. Chức năng, nhiệm vụ

2.2.1. Chức năng

2.2.2. Nhiệm vụ

2.3. Cơ cấu tổ chức

2.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức chung

2.3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức tại từng cảng hàng không

2.4. Trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc

2.5. Ủy ban An ninh hàng không cảng hàng không

2.5.1. Xem xét các mối đe dọa đối với an ninh cảng hàng không, sân bay

2.5.2. Phối hợp giữa các bên liên quan trong công tác bảo đảm an ninh cảng hàng không, sân bay; trao đổi thông tin về các vấn đề an ninh hàng không

2.5.3. Tham vấn ý kiến xây dựng chương trình, kế hoạch, phương án trong bảo đảm an ninh hàng không

2.5.4. Đánh giá kết quả của quy trình kiểm soát chất lượng nội bộ và kiểm soát chất lượng của cơ quan có thẩm quyền, đánh giá của các đối tác

2.5.5. Đánh giá tính liên tục và hiệu quả của chương trình an ninh hàng không

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này mô tả cách thức mà các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không được thiết kế và thực hiện tại cảng hàng không, sân bay theo phương pháp phân định ba vòng tròn đồng tâm (03 lớp kiểm soát an ninh). Vòng tròn bên ngoài bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh, duy trì trật tự công cộng. Vòng tròn thứ hai bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh ở ranh giới giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế (hàng rào an ninh, điểm kiểm tra an ninh, cổng, cửa, cảnh báo xâm nhập, hệ thống giám sát an ninh, thẻ kiểm soát an ninh và các biện pháp hạn chế người, phương tiện, đồ vật vào khu vực hạn chế. Vòng tròn trong cùng là các biện pháp kiểm soát an ninh trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly. Phần này cũng cần mô tả khái quát tổ chức chịu trách nhiệm, đơn vị trực tiếp thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không, trật tự công cộng.*

3.1. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực công cộng

3.1.1. Biện pháp để giảm thiểu rủi ro của kịch bản sử dụng phương tiện giao thông đường bộ (có thể chứa thiết bị nổ) để tấn công vào nhà ga, công trình hàng không

3.1.2. Biện pháp bảo đảm an ninh, duy trì trật tự khu vực đón, trả khách (khu vực công cộng) và trước cửa nhà ga

3.1.3. Biện pháp giám sát và tuần tra các khu vực công cộng của cảng hàng không, sân bay

3.1.4. Các biện pháp tăng cường kiểm soát an ninh đối với các chuyến bay, hành khách được đánh giá là có rủi ro an ninh hàng không cao hơn

3.1.5. Biển, bảng thông báo, cảnh báo an ninh, thông tin cảnh báo an ninh đối với hành khách

3.2. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực hạn chế, ranh giới khu vực hạn chế và khu vực công cộng, kiểm soát ra, vào khu vực hạn chế

3.2.1. Xác định các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *xác định và mô tả rõ các khu vực hạn chế, xác định ranh giới cụ thể của từng khu vực hạn chế với khu vực công cộng, trong đó lưu ý các khu vực hạn chế sử dụng riêng, khu vực cách ly, làm cơ sở kiểm soát ra, vào và bảo đảm người, phương tiện hoạt động ở đúng khu vực hạn chế được ghi trong thẻ kiểm soát an ninh hàng không.*

3.2.2. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không

Cách trình bày: văn xuôi, hình ảnh về mẫu thẻ, giấy phép (nếu có).

Nội dung cơ bản: *Bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:*

3.2.2.1. Quy định về cấp thẻ, giấy phép

3.2.2.2. Các loại thẻ, giấy phép có giá trị sử dụng tại cảng hàng không

3.2.2.3. Thiết kế thẻ, giấy phép (mẫu, công nghệ kiểm soát sử dụng, giải pháp bảo mật)

3.2.2.4. Thủ tục cấp, quản lý, thu hồi và một số quy định liên quan khác

3.2.3. Thủ tục giám sát, hộ tống

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.3.1. Thủ tục giám sát, hộ tống người, phương tiện được cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng ngắn hạn

3.2.3.2. Thủ tục giám sát, hộ tống người phạm tội, đối tượng trục xuất, từ chối nhập cảnh…

3.2.3.3. Thủ tục hướng dẫn, bảo vệ khách quan trọng (nếu có)

3.2.4. Các biện pháp kiểm soát an ninh khu vực ranh giới khu vực công cộng và khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản:

3.2.4.1. Quy định nguyên tắc về phân chia cổng, cửa, người, phương tiện được phép ra, vào (vị trí, thời gian hoạt động), trong đó có các cổng, cửa khẩn nguy, nội dung chi tiết được tham chiếu về mục 3.2.9 và mục 3.2.10.

3.2.4.2. Các điểm kiểm tra an ninh

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả các quy trình thiết lập (nguyên tắc thiết lập các điểm kiểm tra an ninh) các điểm kiểm tra vào khu vực hạn chế đối với người, hành lý, hàng hóa, đồ vật và phương tiện. Bảo đảm người, đồ vật, hành lý, hàng hóa, phương tiện đi đúng cổng, cửa, luồng di chuyển, đúng khu vực hạn chế phù hợp với thẻ, giấy phép. Trong trường hợp có ứng dụng công nghệ tự động hoặc sinh trắc học, loại thông tin nhân thân cần để kiểm soát cũng được xác định ở mục này nếu có.*

a) Quy định về kiểm soát tại điểm kiểm tra an ninh hàng không có cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không (nêu khái quát, tập trung trách nhiệm thiết lập điểm kiểm tra, trách nhiệm của người, phương tiện, đồ vật lưu thông qua điểm kiểm tra; quy trình chi tiết và các hướng dẫn nghiệp vụ đối với cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không)

b) Quy định về kiểm soát tại cổng, cửa, kiểm soát bằng công nghệ tự động, sinh trắc học (nếu có) của người, phương tiện lưu thông

3.2.5. Điểm kiểm soát an ninh, tuần tra (hỗ trợ việc kiểm soát xâm nhập trái phép vào khu vực hạn chế)

3.2.6. Hệ thống kiểm soát cổng, cửa tự động (nếu có)

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả tổng quát hệ thống điều khiển khóa tự động được sử dụng liên quan đến khóa bảo mật; tổ chức chịu trách nhiệm quản lý; thông số kỹ thuật tối thiểu cho khóa và chìa khóa (các thông tin đặc biệt nhạy cảm, cần bảo mật cao được quy định tại tài liệu hướng dẫn sử dụng của đơn vị quản lý, khai thác cổng, cửa).*

3.2.7. Kiểm soát an ninh bên trong các khu vực hạn chế

3.2.7.1. Phân chia các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: tham chiếu mục 3.2.1, phụ lục này, có chia nhỏ từng khu vực hạn chế theo công năng của từng khu vực trên cơ sở quy định tại khoản 1, Điều 9, Thông tư này.

Tại mỗi khu vực hạn chế được phân loại ở mục này, quy định các nội dung sau:

3.2.7.2. Biện pháp bảo đảm an ninh ở từng khu vực hạn chế...

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

a) Các biện pháp kiểm soát bổ sung khi người, phương tiện, đồ vật di chuyển giữa các khu vực hạn chế (ngoài các biện pháp kiểm soát người, phương tiện, đồ vật từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế đã nêu ở các điểm 3.2.4, 3.2.5, 3.2.6, 3.2.7, phụ lục này)

(Ví dụ: kiểm soát người, phương tiện, đồ vật di chuyển từ khu vực hạn chế xử dụng riêng của cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay vào sân bay...)

b) Các biện pháp tuần tra, giám sát, bảo vệ mục tiêu, kiểm tra an ninh khu vực, lục soát an ninh...

3.2.8. Kiểm tra an ninh hàng không đối với nhân viên nội bộ

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.8.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.8.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra, bao gồm cả các điểm kiểm tra đối với hành khách (chuyển thành 01 phụ lục dạng bảng liệt kê)

b) Quá trình kiểm tra

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế

e) Quy định về kiểm tra đồ vật mang theo

3.2.8.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.9. Kiểm tra an ninh hàng không đối với phương tiện

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.9.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.9.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra (chuyển thành 01 Phụ lục dạng bảng liệt kê)

b) Quá trình kiểm tra

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế

e) Quy định về kiểm tra người, đồ vật mang theo phương tiện

3.2.9.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, phi hành đoàn, hành lý xách tay

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.10.1. Kiểm tra xác nhận đúng đối tượng

a) Đối với hành khách:

- Địa điểm, người kiểm tra;

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng hành khách và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu giấy tờ đi tàu bay với thẻ lên tàu bay và người thực, đặc biệt lưu ý quy định về kiểm tra thẻ lên tàu bay tự làm thủ tục, quy định trường hợp khách chuyển tiếp, nối chuyến*).

b) Đối với tổ bay:

- Địa điểm, người kiểm tra

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra cụ thể để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng tổ bay và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu thẻ thành viên tổ bay, người thực và danh sách tổ bay*)

c) Quy định về tách biệt hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh và hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh

(Cách thức, người chịu trách nhiệm bảo đảm việc hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh không bị chộn lẫn với hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh)

3.2.10.2. Kiểm tra, soi chiếu an ninh

a) Vị trí điểm kiểm tra an ninh và giờ hoạt động

b) Yêu cầu kiểm tra

c) Miễn kiểm tra, nếu có

d) Quá trình kiểm tra

đ) Quy định kiểm tra khách quan trọng hoặc hành khách có nhu cầu đặc biệt (nếu có); các thỏa thuận đặc biệt đối với kiểm tra tổ bay, nếu có

e) Quy định kiểm tra trực quan ngẫu nhiên, kiểm tra lại, lục soát

3.2.10.3. Quy định kiểm tra

a) Mục đích kiểm tra

b) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách xuất phát

c) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách quá cảnh, nối chuyến

d) Danh sách, danh mục những người được miễn kiểm tra an ninh

đ) Thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra an ninh hành lý xách tay

e) Các biện pháp, thủ tục kiểm tra an ninh cho tổ bay, người thực thi pháp luật và các cơ quan chính phủ khác (nếu có)

g) Xử lý hành khách hoặc hành lý xách tay nghi ngờ

h) Kiểm soát di chuyển của hành khách

i) Biện pháp đối với hành khách đặc biệt

k) Các thủ tục đối với người từ chối kiểm tra an ninh

l) Xử lý khi có hành vi vi phạm, khi phát hiện vật phẩm nguy hiểm không khai báo

m) Xử lý và ghi lại các đồ vật bị để lại

n) Các biện pháp đối với các thiết bị điện, điện tử, chất lỏng...

3.2.10.3. Thiết bị kiểm tra, soi chiếu an ninh

(Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành khách và hành lý xách tay, bao gồm cổng từ (WTMD), máy dò kim loại cầm tay (HHMD), thiết bị soi chiếu tia X, hệ thống phát hiện thiết bị nổ (EDS), hệ thống phát hiện vi vết chất nổ (ETD)

3.2.10.4. Cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

3.2.11. Vật phẩm nguy hiểm

(Quản lý, kiểm soát, danh mục vật phẩm nguy hiểm mang lên tàu bay; vật phẩm nguy hiểm mang vào khu vực hạn chế)

3.2.12. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ

3.2.12.1. Căn cứ pháp lý (liệt kê tên điểm, khoản, Điều...)

3.2.12.2. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đi

3.2.12.3. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đến

3.2.13. Túi thư ngoại giao

3.2.14. Hành khách bị trục xuất, từ chối nhập cảnh, người bị áp giải

3.2.15. Hành khách, phi hành đoàn hoạt động hàng không chung

3.2.16. Hành lý ký gửi

Cách trình bày: Văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.16.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra)

3.2.16.2. Quy định chung kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

a) Mục đích của các biện pháp kiểm tra an ninh

b) Mô tả dây truyền kiểm tra sơ cấp và thứ cấp (nếu có, có thể mô tả dây truyền dạng sơ đồ quá trình)

c) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay (nếu có)

d) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá cảnh, chuyển tiếp, nối chuyến

đ) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá khổ

e) Kiểm soát an ninh hành lý sau khi kiểm tra, xác nhận hành lý đã qua kiểm tra

g) Quy trình và biện pháp để bảo vệ hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh di chuyển ngoài khu vực hạn chế

3.2.16.3. Thủ tục kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

a) Loại hệ thống/công nghệ thiết bị kiểm tra được sử dụng

b) Thủ tục khi phát hiện nghi ngờ, có cảnh báo

c) Thủ tục kiểm tra hành lý đi kèm

d) Thủ tục kiểm tra hành lý thất lạc, không có người đi cùng…

đ) Thủ tục kiểm tra hành lý của tổ bay (nếu khác)

e) Thủ tục phát hiện vật thể nguy hiểm

g) Các biện pháp đối với đồ điện và điện tử

h) Miễn trừ, nếu có

i) Thủ tục khi phát hiện vũ khí hoặc thiết bị nổ

3.2.16.4. Thiết bị kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

(*Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành lý ký gửi, bao gồm loại, công nghệ của hệ thống, tính năng cơ bản của hệ thống, khả năng phát hiện vi vết chất nổ, cảnh báo thiết bị nổ...)*

3.2.16.5. Cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

3.2.16.6. Đồng bộ hành khách hành lý

(*Việc đồng bộ hành khách, hành lý là trách nhiệm của hãng hàng không, tuy nhiên, với vai trò kiểm soát an ninh tại cảng hàng không, để bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu các rủi ro về an ninh hàng không, hãng hàng không, người khai thác cảng hàng không và đơn vị kiểm soát an ninh hàng không cần kịp thời trao đổi các thông tin liên quan để thực hiện quy định về đồng bộ hóa hành lý, hành khách (nếu có hành khách vi phạm phải xử lý, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không phải thông báo cho hãng hàng không biết để có quyết định tương ứng, phù hợp đối với chuyến bay dự kiến của hành khách)*

3.2.16.7. Bảo vệ và giám sát các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý

(*Các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý thường được xác định là một phần của khu vực hạn chế và được bảo vệ bằng các biện pháp được mô tả tại các mục nêu trên của chương trình an ninh. Tuy nhiên, nên có các biện pháp bổ sung dành riêng cho khu vực hành lý để giảm thiểu nguy cơ tác động trái phép, rủi ro an ninh đối với hành lý ký gửi. Các biện pháp này được mô tả trong phần này*)

3.2.16.8. Hành lý, đồ vật chưa xác định hoặc không xác nhận được chủ

(Phần này xác định đơn vị chịu trách nhiệm xử lý hành lý, đồ vật chưa xác nhận hoặc không xác định được chủ và mô tả các yêu cầu liên quan đến việc kiểm tra an ninh và lưu trữ hành lý, đồ vật trong khi chờ xử lý)

3.2.17. Hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

3.2.17.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra)

3.2.17.2. Quy định chung kiểm tra hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

(Quy định chung về quy trình kiểm tra, bao gồm: yêu cầu và mục đích của các biện pháp an ninh, địa điểm kiểm tra và giờ kiểm tra)

3.2.17.3. Quy định kiểm tra

3.2.18. Hàng hóa, bưu gửi lên tàu bay

3.2.18.1. Quy định kiểm tra an ninh đối với hàng hóa, bưu gửi tại điểm kiểm tra an ninh của cảng hàng không, sân bay

Trích dẫn (điều, khoản, điểm cụ thể) căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra, thông thường được chia ra: hàng hóa được kiểm tra tại cảng hàng không, sân bay, hàng hóa được kiểm tra ngoài cảng hàng không, sân bay; trách nhiệm của hãng hàng không, doanh nghiệp khai thác ga hàng hóa, người khai thác cảng hàng không....

3.2.18.2. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh tại cảng hàng không, sân bay

3.2.18.3. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay

a) Địa điểm và giờ hoạt động của khu vực tiếp nhận hàng hóa, bưu gửi tại sân bay

b) Danh sách các đơn vị xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không

3.2.18.4. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến....

Chương IV. Các quy trình, thủ tục, biện pháp kiểm tra, giám sát an ninh hàng không

(Chia theo địa bàn: khu vực công cộng, danh giới, khu vực công cộng và khu vực hạn chế, trong khu vực hạn chế).

4.1. Khu vực hạn chế

4.2. Kiểm tra an ninh hành khách, hành lý xách tay

4.2.1. Quy trình chung

4.2.2. Kiểm tra giấy tờ, thẻ đi tàu bay

4.2.3. Hướng dẫn hành khách

4.2.4. Kiểm tra, soi chiếu

4.2.5. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể người, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay

4.2.6. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ

4.2.7. Kiểm tra trực quan

4.2.8. Lục soát

4.2.9. Hành khách, hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến

4.2.10. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.2.11. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.3. Kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

4.3.1. Kiểm tra bằng máy soi chiếu

4.3.2. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ

4.3.3. Kiểm tra trực quan

4.3.4. Hành lý ký gửi quá cảnh, nối chuyến

4.3.5. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.3.6. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.4. Kiểm tra an ninh hàng hóa, bưu gửi

4.4.1. Kiểm tra đối chiếu giấy tờ

4.4.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu

4.4.3. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ

4.4.4. Kiểm tra trực quan

4.4.5. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến

4.4.6. Hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay

4.4.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.4.8. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.5. Kiểm tra an ninh phương tiện, người, đồ vật trên phương tiện

4.5.1. Kiểm tra giấy phép, giấy tờ cần thiết khác (nếu có)

4.5.2. Kiểm tra trực quan

4.5.3. Kiểm tra bằng thiết bị

4.5.4. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.5.5. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.6. Kiểm tra an ninh suất ăn, xăng dầu, đồ vật phục vụ trên tàu bay

4.7. Kiểm tra an ninh người, đồ vật mang theo người đối với nhân viên nội bộ

4.7.1. Kiểm tra thẻ, giấy tờ cần thiết khác (nếu có)

4.7.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu

4.7.3. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay, thiết bị soi chiếu cơ thể người

4.7.4. Kiểm tra bằng thiết bị phát hiện chất nổ

4.7.5. Kiểm tra trực quan

4.7.6. Lục soát an ninh hàng không

4.7.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, nhân viên từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.8. Kiểm tra an ninh chuyên cơ, ưu tiên (phục vụ các đoàn khách quốc tế, có sự chủ trì của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ)

4.9. Các trường hợp đặc biệt

4.9.1. Túi thư ngoại giao

4.9.2. Hành khách tàn tật, đau ốm

4.9.3. Hài cốt, tro cốt, xương cốt

4.9.4. Động vật, hàng tươi sống

4.9.5. Mang vũ khí lên tàu bay

4.10. Giám sát an ninh hàng không

4.10.1. Sử dụng ca-me-ra giám sát an ninh hàng không

4.10.2. Trực tiếp giám sát an ninh hàng không

4.11. Tuần tra

4.12. Điểm kiểm tra an ninh hàng không

4.13. Điểm kiểm soát an ninh hàng không

4.14. Bảo vệ mục tiêu trọng điểm

Chương V. Các quy trình, thủ tục, biện pháp xử lý khi có tình huống, vụ việc an ninh hàng không

Chương VI. Tăng cường bảo đảm an ninh hàng không

Chương VII. Phương án thực hiện kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, đối phó hành vi can thiệp bất hợp pháp

(Nguyên tắc chung, bảo đảm tuân thủ kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không)

Chương VIII. Trách nhiệm bảo vệ an ninh thông tin chuyên ngành

ChươngIX. Công tác chỉ huy, điều hành bảo đảm an ninh hàng không

9.1. Mối quan hệ thực hiện nhiệm vụ (cấp trên, cấp dưới, quan hệ phối hợp)

9.2. Chỉ huy, điều hành thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

9.2.1. Trực điều hành

9.2.2. Trực ban

9.3. Công tác báo cáo

9.4. Chế độ hội họp, giao ban chuyên môn

Chương X. Kiểm soát an ninh nội bộ

(Thực hiện Mục 8, Chương II, Thông tư này).

Chương XI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

Chương XII. Quản lý rủi ro an ninh hàng không

Chương XIII. Đào tạo, huấn luyện

Chương XIV. Quản lý, bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang bị, thiết bị, công cụ bảo đảm an ninh hàng không

Các Phụ lục.

7.12.7. Đề cương Chương trình an ninh hàng không của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay; doanh nghiệp sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay; doanh nghiệp xử lý hàng hóa, bưu gửi để đưa lên tàu bay

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG
CỦA ... (tên đơn vị xây dựng chương trình)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

1.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.3. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

1.3.1. Trong chương trình này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.2. Các từ ngữ viết tắt

1.4. Cơ sở pháp lý và tài liệu viện dẫn

Nêu thứ tự từ Luật - Nghị định - Thông tư - Tài liệu viện dẫn

CHƯƠNG II. PHÂN PHỐI, KIỂM SOÁT, QUẢN LÝ VÀ SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Phân phối chương trình

2.2. Quản lý và kiểm soát chương trình

2.3. Sửa đổi, cập nhật chương trình

2.4. Hủy chương trình

2.5. Danh mục các trang có hiệu lực

2.6. Thông tin tóm tắt về lần sửa đổi sau cùng

2.7. Danh mục các lần sửa đổi

CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO AN NINH HÀNG KHÔNG

3.1. Giới thiệu chung về hoạt động của công ty

3.1.1. Giới thiệu chung về công ty

3.1.2. Giới thiệu về các hoạt động của công ty

3.2. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

3.3. Trách nhiệm đảm bảo an ninh hàng không

(Trong phần này nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh hàng không tại công ty)

3.4. Chế độ báo cáo công tác đảm bảo an ninh

3.4.1. Báo cáo đột xuất

3.4.2. Báo cáo định kỳ

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý

b) Báo cáo định kỳ 06 tháng, năm

3.5. Kinh phí công tác đảm bảo an ninh

3.6. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của công ty

3.6.1. Phạm vi quản lý

3.6.2. Khu vực hạn chế và cách ly

3.6.3. Sơ đồ khu vực hạn chế, cách ly

CHƯƠNG IV. RANH GIỚI KHU VỰC HẠN CHẾ CỦA CÔNG TY VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH

A. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY

4.1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế, cách ly hàng hóa

4.5. Kiểm soát ra, vào đối với người, phương tiện tại cổng doanh nghiệp

4.6. Kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa, bưu gửi

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, trung chuyển

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi nhập khẩu

4.9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là hàng đặc biệt

4.10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là túi ngoại giao, túi lãnh sự

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược do cơ quan có thẩm quyền cấp

4.12. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với thi thể, hài cốt

4.13. Tái kiểm tra an ninh hàng không

4.14. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.15. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

B. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY

4.1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực hạn chế

4.5. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực bảo dưỡng tàu bay

4.6. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng tàu bay

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không khi thực hiện công tác bảo dưỡng ngoại trường

4.8. Kiểm tra, giám sát đối với tàu bay

4.9. Quản lý vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế

4.10. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.11. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

C. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG ỨNG SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG

4.1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào doanh nghiệp, hoạt động trong khu vực hạn chế

4.5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào và hoạt động tại khu vực sản xuất, chế biến suất ăn

4.6. Kiểm tra, giám sát đối với nguyên liệu đầu vào

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình sản xuất

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn, thực phẩm, nguyên liệu trong quá trình lưu kho

4.9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không tại khu vực chất xếp lên xe suất ăn

4.10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình vận chuyển và

cung ứng suất ăn lên tàu bay

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với đồ vật thu hồi sau chuyến bay

4.12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế

4.13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn phục vụ chuyến bay chuyên cơ

4.14. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ vật phục vụ trên tàu bay (nếu có)

4.15. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

D. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG

4.1. Phạm vi quản lý và các khu vực hạn chế của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế

4.5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại khu vực hạn chế tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay

4.6. Kiểm tra, giám sát an ninh trong kho nhiên liệu, kho sân bay

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với người, phương tiện vận chuyển xăng dầu tại khu vực công cộng

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình nhập xăng dầu hàng không

4.9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình xuất xăng dầu hàng không

4.10. Bảo đảm an ninh đối với xe tra nạp trên đường đi làm nhiệm vụ tra nạp cho tàu bay

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh tại nơi tra nạp cho tàu bay

4.12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị an ninh trong khu vực hạn chế

4.13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với xăng dầu hàng không phục vụ chuyến bay chuyên cơ

4.14. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.15. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

Đ. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỤC VỤ MẶT ĐẤT

4.1. Phạm vi hoạt động trong khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống thiết bị an ninh hàng không

4.2.1. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.2. Hệ thống ca-me-ra giám sát

4.2.3. Sơ đồ lắp đặt hệ thống ca-me-ra giám sát

4.3. Quy định về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế

4.4. Quy định về việc mang vật phẩm nguy hiểm ra, vào khu vực hạn chế

4.5. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay xuất phát

4.6. Hành khách gây rối, có khả năng gây rối, hành khách bị mất khả năng làm chủ hành vi

4.6.1. Quy trình xử lý đối với hành khách gây rối

4.6.2. Quy trình xử lý đối với hành khách mất khả năng làm chủ hành vi

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị bắt theo quyết định truy nã

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh

4.9. Quy định về chất lỏng theo người và hành lý xách tay lên tàu bay

4.10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với vũ khí, đạn dược, công cụ hỗ trợ

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến, tạm dừng nội địa

4.12. Quy định làm thủ tục đối với hành khách theo nhóm.

4.13. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi

4.14. Giám sát an ninh đối với hành lý ký gửi

4.15. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý

4.16. Xử lý đối với hành lý, đồ vật có nghi vấn, hành lý, đồ vật vô chủ

4.17. Những đồ vật cấm để trong hành lý ký gửi

4.18. Hành lý ký gửi không đi cùng với khách (bị thất lạc hoặc chuyển nhầm địa chỉ)

4.19. Xử lý hành lý ký gửi khi hành khách không lên tàu bay

4.20. Kiểm soát hàng hóa

4.21. Tiếp nhận, bàn giao và sử dụng hòm an ninh trên tàu bay (nếu có)

4.22. Kiểm soát thông tin và tài liệu chuyến bay

4.23. Kiểm soát an ninh đối với người lên tàu bay làm nhiệm vụ

4.24. Kiểm soát an ninh phương tiện hoạt động trên sân đỗ

4.25. Kiểm soát vật tư, đồ dùng đưa lên tàu bay

4.26. Kiểm soát an ninh thông tin đối với hệ thống làm thủ tục và các loại thẻ phụ trợ

4.27. Quy định về công tác phối hợp phục vụ chuyến bay chuyên cơ

4.28. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.29. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

E. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHÁC

Căn cứ vào hoạt động của từng doanh nghiệp để xây dựng các biện pháp đảm bảo an ninh hàng không cho phù hợp.

CHƯƠNG V. HỆ THỐNG THẺ, GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH VÀ NIÊM PHONG AN NINH NỘI BỘ

5.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.2. Cấp, phát, thu hồi, cấp lại, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.3. Hồ sơ thủ tục cấp, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.4. Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép cảng hàng không, sân bay; thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.5. Niêm phong an ninh

CHƯƠNG VI. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH NỘI BỘ

6.1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ

6.2. Trách nhiệm kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá an ninh nội bộ

6.3. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ

6.4. Kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ

6.5. Phạm vi và đối tượng kiểm tra, đánh giá

6.6. Phương pháp tiến hành kiểm tra, đánh giá

6.7. Quy trình kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá

6.8. Biện pháp khắc phục sơ hở, thiếu sót phát hiện qua hoạt động kiểm soát chất lượng

6.9. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá

CHƯƠNG VII. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

7.1. Mục tiêu huấn luyện.

7.2. Đối tượng huấn luyện.

7.3. Tổ chức huấn luyện.

7.3.1. Huấn luyện ban đầu;

7.3.2. Huấn luyện định kỳ.

7.4. Nội dung và chương trình huấn luyện.

7.5. Hồ sơ liên quan đến công tác huấn luyện an ninh hàng không.

CHƯƠNG VIII. BẢO VỆ HỆ THỐNG THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH

8.1. Danh mục hệ thống thông tin chuyên ngành

8.2. Các biện pháp bảo vệ chống lại sự can thiệp trái phép

CHƯƠNG IX. PHƯƠNG ÁN ĐỐI PHÓ KHẨN NGUY, SỰ CỐ

9.1. Nguyên tắc chung

9.2. Đe dọa bom, mìn

9.2.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin

9.2.2. Quy trình xử lý

9.2.3. Lục soát và truy tìm bom, mìn

9.3. Phát hiện vật đáng ngờ

9.3.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin

9.3.2. Quy trình xử lý

9.4. Quy trình xử lý khi phát hiện cháy

9.5. Xâm nhập vào khu vực hạn chế và khu vực cách ly trái phép

9.6. Hệ thống kiểm soát ra, vào bị hỏng

9.7. Hệ thống điện bị hỏng

9.8. Quy trình, phương án xử lý hệ thống ca-me-ra phát hiện đột nhập bị hỏng

9.9. Quy trình và phương án xử lý hệ thống thông tin liên lạc bị hỏng

9.10. Biểu tình, gây rối trật tự, hủy hoại tài sản

9.11. Cấp độ tăng cường đảm bảo an ninh hàng không

CHƯƠNG X. KIỂM SOÁT AN NINH NỘI BỘ

10.1. Kiểm soát an ninh nội bộ

10.2. Quy trình kiểm soát an ninh nội bộ

10.3. Kiểm tra, xác minh lý lịch, nhân thân của cán bộ và nhân viên trước khi tuyển dụng

10.4. Tuyển dụng

10.5. Đánh giá

10.6. Bố trí, sắp xếp

10.7. Quản lý

10.8. Sàng lọc

CHƯƠNG XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

11.1. Tổ chức thực hiện

11.2. Khen thưởng, kỷ luật

11.3. Hiệu lực thi hành

PHỤ LỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU

Ghi chú:

Cơ quan, doanh nghiệp (trừ hãng hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay) cung cấp nhiều loại dịch vụ hàng không thì cơ quan, doanh nghiệp xây dựng một chương trình an ninh hàng không đảm bảo tích hợp đủ nội dung quy định đối với chương trình an ninh hàng không của các dịch vụ tương ứng.

8. Sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh hàng không

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp, đơn vị có chương trình an ninh hàng không gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ bằng tiếng Việt đối với doanh nghiệp Việt Nam) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 44-46, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội)..

Hãng hàng không nước ngoài khai thác thương mại đến và đi từ Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh (số 44-46, phố Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội).

Bước 2: Giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính:

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử đề nghị bổ sung hồ sơ.

- Trường hợp nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc (đối với thủ tục phê duyệt, chấp thuận sửa đổi, bổ sung chương trình an ninh hàng không) tính từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, xem xét tổ chức kiểm tra thực tế nếu cần. Nếu đủ điều kiện phê duyệt, chấp thuận, Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận; Quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận được gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt hoặc chấp thuận, Cục Quản lý xuất nhập cảnh ban hành văn bản gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử nêu rõ lý do không phê duyệt hoặc không chấp thuận.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế, Cục Quản lý xuất nhập cảnh có văn bản thông báo gửi đến doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt nêu rõ lý do, thời gian kiểm tra không quá 03 ngày làm việc và không tính vào thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

Trường hợp hồ sơ có nội dung cần làm rõ hoặc nội dung cần điều chỉnh, Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử về những nội dung cần làm rõ hoặc nội dung cần điều chỉnh đến doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt chương trình an ninh hàng không. Thời gian bổ sung hồ sơ không tính vào thời gian thực hiện thủ tục hành chính. Trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo của Cục Quản lý xuất nhập cảnh về những nội dung cần làm rõ hoặc nội dung cần điều chỉnh, doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt chương trình an ninh hàng

không phải hoàn thiện và cập nhật đủ hồ sơ. Trường hợp quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo, doanh nghiệp, đơn vị đề nghị phê duyệt chương trình an ninh hàng không không hoàn thiện đủ hồ sơ, hồ sơ được coi là không hợp lệ, Cục Quản lý xuất nhập cảnh thông báo bằng văn bản trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trên môi trường điện tử việc từ chối hồ sơ và nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp; hoặc

- Nộp qua hệ thống bưu chính; hoặc

- Nộp trên môi trường điện tử.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần:

- Doanh nghiệp, đơn vị có chương trình an ninh hàng không gửi 01 bộ hồ sơ (hồ sơ bằng tiếng Việt đối với doanh nghiệp Việt Nam) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam;

+ Dự thảo chương trình an ninh hàng không.

- Hãng hàng không nước ngoài khai thác thương mại đến và đi từ Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ (bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh) trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc gửi trên môi trường điện tử đến Cục Quản lý xuất nhập cảnh. Hồ sơ bao gồm:

+ Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam;

+ Chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài được phê duyệt bởi Nhà chức trách hàng không nơi hãng hàng không đặt trụ sở chính;

+ Quy trình an ninh hàng không bổ sung đối với hoạt động khai thác của hãng hàng không tại Việt Nam được xây dựng theo đề cương quy định tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

b) Số lượng: 01 bộ

8.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày nhận

đủ hồ sơ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

8.6. Cơ quan thực hiện giải quyết thủ tục hành chính: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

8.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt hoặc chấp thuận.

8.8. Phí, lệ phí: Không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính: Văn bản đề nghị (*Mẫu 1A, Phụ lục IA ban hành kèm theo Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam*).

8.10. Yêu cầu hoặc điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 92/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 quy định về an ninh hàng không.

- Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.

- Thông tư số 193/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.

- Thông tư số 31/2025/TT-BCA ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định thẻ, giấy phép, chứng nhận an ninh hàng không;

- Thông tư số 14/2026/TT-BCA ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết Chương trình An ninh hàng không và kiểm soát chất lượng An ninh hàng không Việt Nam.

8.12. Mẫu đơn của thủ tục hành chính:

8.12.1. Mẫu Công văn đề nghị:

Tên đơn vị đề nghị...
Name of organization

Số (Number):...../.....
V/v (Subject):
.....

... (location), ngày (date)...tháng (month)... năm (year)...

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organisation receiving this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: phê duyệt/chấp thuận chương trình an ninh, quy trình an ninh hàng không;...) ....., (tên cơ quan/đơn vị đề nghị) ..... giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding ... [briefly describe the request: submit the Aviation Security Program (ASP)/ Supplementary Station Procedure (SSP) for approval,], [name of organization sending this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: [1].....

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị: .....

Details of request.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử, người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

Contact details (address, telephone number, fax, email, etc.) of the designated person to liaise with the organization receiving this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely.

---

[1] Đối với đề nghị phê duyệt, chấp thuận Chương trình an ninh phải giải trình về sự tuân thủ với các quy định của Thông tư và pháp luật hiện hành và tính khả thi của các quy định trong Chương trình, Quy trình an ninh hàng không.

Regarding submitting the ASP for approval, justification is how the ASP complied with this NCASP and relevant regulations and the feasibility of the ASP/SSP.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
HEAD OF ORGANIZATION/UNIT

Nơi nhận:
(Recipients)
- Như trên;
(As above)

- ...;
- Lưu ...
(Save)

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter contains 2 pages or more, the joint-page- seal mark must be attached.

8.12.2. Đề cương chương trình an ninh hàng không của người khai thác cảng hàng không, sân bay:

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CẢNG HÀNG KHÔNG

... (tên cảng hàng không)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Tổ chức công tác bảo đảm an ninh hàng không

1.1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ

1.2. Căn cứ pháp lý

1.3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan

1.3.1. Nhà chức trách an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay

1.3.2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay

1.3.3. Đơn vị kiểm soát an ninh hàng không

1.3.4. Đơn vị công an, quân đội tại cảng hàng không

1.3.5. Đơn vị cứu hỏa, y tế khẩn nguy

1.3.6. Các cơ quan nhà nước khác tại cảng hàng không

1.3.7. Hãng hàng không, người khai thác tàu bay

1.3.8. Các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không

1.3.9. Cơ sở xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không

1.3.10. Đơn vị cung cấp dịch vụ không lưu

1.4. Sơ đồ mô tả trách nhiệm tương ứng của các bên liên quan (có thể đưa vào phụ lục)

1.5. Quản lý, sử dụng thông tin, tài liệu an ninh hàng không hạn chế

Chương II. Kết cấu hạ tầng và hoạt động tại cảng hàng không, sân bay

(Các thông tin khái quát về cảng hàng không, đặc điểm, chức năng, ranh giới các khu vực và hoạt động của nó để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không)

2.1. Giới thiệu về cảng hàng không, sân bay

Các nội dung cơ bản cần có gồm: tên cảng hàng không, địa chỉ, liên hệ, mã cảng hàng không…

2.2. Kết cấu hạ tầng và các khu chức năng

Cách trình bày: sơ đồ và văn xuôi

Nội dung cơ bản:

2.2.1. Sân bay

2.2.1.1. Sân đỗ tàu bay (diện tích, số lượng vị trí đỗ, ký hiệu các vị trí đỗ, chiếu sáng tại các vị trí đỗ)

2.2.1.2. Đường hạ cất cánh, đường lăn (số lượng, chiều dài, ký hiệu, hệ thống đèn đêm)

2.2.1.3. Hàng rào phục vụ công tác bảo đảm an ninh hàng không (chiều dài, chiều cao, loại hàng rào đặc điểm, tính chất của hàng rào, ca-me-ra, hệ thống chiếu sáng hàng rào và các thiết bị gắn với hàng rào, cảnh báo đột nhập), đường công vụ

2.2.1.4. Vị trí đỗ biệt lập

2.2.1.5. Hầm xử lý bom, địa điểm xử lý chất hóa học, phóng xạ, sinh học

2.2.1.6. Nhà ga hành khách (mô tả khái quát tổng diện tích, các khu vực hạn chế, khu vực công cộng, số lượng quầy làm thủ tục hàng không, xuất nhập cảnh, hải quan, trực ban an ninh, nơi lưu giữ hành khách từ chối nhập cảnh, nơi làm việc của Cảng vụ hàng không; số lượng cổng, cửa từ khu vực nhà ga ra sân đỗ tàu bay, từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế của nhà ga; số lượng, vị trí các điểm kiểm tra an ninh hàng không trong nhà ga, số lượng luồng hành khách ra tàu bay, luồng đi dành cho hành khách, nhân viên nội bộ, các khu vực thương mại, ăn uống, hàng lưu niệm…)

2.2.1.7. Nhà ga hàng hóa (mô tả tương tự nhà ga hành khách)

2.2.1.8. Các công trình khẩn nguy: Trung tâm khẩn nguy, trạm xe cứu hỏa…

2.2.1.9. Trạm điện, nước, hệ thống thông gió, điều hòa

2.2.1.10. Bãi đỗ xe (diện tích, sức chứa, ô tô, xe máy, các điểm kiểm soát an ninh hàng không ở khu vực công cộng)

2.2.1.11. Hệ thống giao thông (mô tả khái quát hệ thống giao thông tại khu vực cảng)

2.2.1.12. Các cơ sở xử lý hàng hoá bưu gửi, cơ sở sản xuất suất ăn, xăng dầu, sửa chữa bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng…)

2.2.1.13. Khu vực văn phòng các cơ quan, đơn vị liên quan (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng... Trường hợp đã được mô tả ở các phần trên thì không cần mô tả lại ở phần này)

Căn cứ thực tế, các nội dung trên có thể được điều chỉnh từ mục này sang mục khác, phù hợp với đặc điểm từng cảng hàng không, sân bay.

2.3. Hoạt động hàng không

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

2.3.1. Thời gian khai thác

2.3.2. Loại tàu bay đang khai thác

2.3.3. Số hãng hàng không đang khai thác

2.3.4. Lưu lượng hành khách, hàng hoá, số lượng chuyến bay, giờ cao điểm, thấp điểm...

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa:

3.1. Thiết lập các khu vực hạn chế

3.2. Hệ thống kiểm soát thẻ an ninh nội bộ

3.3. Lưu giữ hành lý thất lạc, hành lý, đồ vật không có người nhận

3.4. Bảo đảm an ninh thông tin chuyên ngành hàng không

Chương IV. Đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng

Thực hiện theo kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, sân bay.

Chương V. Đào tạo, huấn luyện

5.1. Đào tạo, huấn luyện cho cán bộ, nhân viên của người khai thác cảng hàng không

5.2. Đào tạo, huấn luyện bảo quản, sử dụng trang thiết bị ANHK cho đơn vị kiểm soát an ninh hàng không (đối với trường hợp người khai thác cảng đầu tư, mua sắm)

Phụ lục

Các phụ lục cung cấp thông tin bổ sung, làm rõ, cụ thể hóa nội dung chính của chương trình an ninh hàng không hoặc trích dẫn các văn bản quy định liên quan, bao gồm (nhưng không giới hạn) các nội dung chính sau:

a) Sơ đồ và kế hoạch, phương án

b) Trích dẫn văn bản, quy định liên quan

c) Các quy trình, thủ tục, chương trình, nội quy

d) Thống kê, số liệu thông tin kỹ thuật

e) Các biểu mẫu, mẫu và các tài liệu liên quan khác

Ghi chú:

Người khai thác cảng hàng không, sân bay được cấp phép cung cấp dịch vụ hàng không hoặc được uỷ quyền cung cấp dịch vụ hàng không thì trong chương trình an ninh hàng không phải đảm bảo tích hợp đủ nội dung quy định đối với chương trình an ninh hàng không của dịch vụ tương ứng được uỷ quyền, cấp phép.

8.12.3. Đề cương chương trình an ninh hàng không của hãng hàng không, người khai thác tàu bay Việt Nam:

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG
HÃNG HÀNG KHÔNG/NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM
... (tên hãng hàng không/người khai thác tàu bay)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng chương trình.

3. Giải thích từ ngữ.

4. Chính sách an ninh hàng không của hãng.

5. Xây dựng, sửa đổi, phân phối, sử dụng và kiểm soát chương trình.

6. Phân loại, quản lý tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

7. Mô tả tổ chức và hoạt động của hàng hàng không.

Khái quát về hoạt động của hãng hàng không, đặc điểm, trụ sở, các văn phòng đại diện, số lượng tàu bay, đường bay, hành khách vận chuyển... và hoạt động của hãng để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không.

Chương II. TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không

1.1. Mô tả hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

1.2. Tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên an ninh hàng không của hãng.

1.3. Sơ đồ tổ chức, danh sách hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

2. Trách nhiệm bảo đảm an ninh hàng không

2.1. Người chịu trách nhiệm trực tiếp chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không.

2.2. Phòng (ban) an ninh hàng không

- Trưởng phòng (ban), Phó Trưởng phòng (ban) an ninh hàng không.

- Các chuyên viên, cán sự, nhân viên thuộc phòng (ban) an ninh hàng không.

- Sơ đồ tổ chức của phòng (ban) an ninh hàng không.

2.3. Tổ bay

- Người chỉ huy tàu bay.

- Lực lượng an ninh trên không.

- Thành viên tổ bay khác.

2.4. Đại diện của hãng tại cảng hàng không.

2.5. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

3. Công tác báo cáo, thống kê an ninh hàng không.

4. Kinh phí bảo đảm an ninh hàng không.

Chương III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH PHÒNG NGỪA[2]

1. Hệ thống thẻ kiểm soát an ninh nội bộ

1.1. Hệ thống thẻ nhận dạng tổ bay.

1.2. Hệ thống thẻ nhận dạng cấp cho cán bộ, nhân viên của hãng.

2. Bảo đảm an ninh các khu vực hạn chế do hãng quản lý, hoạt động

2.1. Các tiêu chuẩn đối với an ninh sân bay.

2.2. Các khu vực hạn chế tại sân bay.

2.3. Các khu vực hạn chế của hãng.

2.4. Giám sát an ninh khai thác của hãng tại sân bay.

3. Bảo đảm an ninh tàu bay

3.1. Quy định chung.

3.2. Kiểm soát tiếp cận, vào tàu bay.

3.3. Tuần tra, giám sát và bảo vệ tàu bay.

3.4. Niêm phong an ninh tàu bay.

3.5. Biện pháp phòng ngừa cho chuyến bay.

3.6. Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

3.7. Biện pháp kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

3.8. Biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay bị đe dọa.

3.9. Thiết bị an ninh hàng không trang bị trên tàu bay.

---

[2] *Phải nêu rõ việc thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh phòng ngừa trong trường hợp có sỹ quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sỹ quan an ninh trên không.*

4. Bảo đảm an ninh tài liệu

4.1. Bảo đảm bảo an ninh tài liệu của chuyến bay.

4.2. Bảo đảm bảo an ninh tài liệu của hãng.

4.3. Bảo đảm an ninh thông tin hành khách.

4.4. Xử lý, kiểm soát tài liệu an ninh nhận từ bên ngoài.

5. Bảo đảm an ninh dịch vụ vệ sinh tàu bay

6. Bảo đảm an ninh suất ăn, đồ phục vụ trên tàu bay

6.1. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn.

6.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ phục vụ.

7. Bảo đảm an ninh nhiên liệu hàng không

8. Bảo đảm an ninh hành khách, hành lý xách tay

8.1. Quy định chung.

8.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách và hành lý xách tay.

8.3. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với túi ngoại giao, túi lãnh sự.

8.4. Vận chuyển vũ khí, đạn, công cụ hỗ trợ.

8.5. Vận chuyển đối tượng tiềm ẩn uy hiếp an ninh hàng không.

9. Bảo đảm an ninh hàng lý ký gửi

9.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.3. Vận chuyển hành lý ký gửi là phụ tùng, vật tư tàu bay.

9.4. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý.

9.5. Lưu giữ hành lý thất lạc, hành lý không có người nhận.

10. Bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

10.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.3. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi chuyển tiếp tàu bay.

10.4. Vận chuyển hàng hoá có giá trị cao.

10.5. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng quen.

10.6. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng lạ.

10.7. Lưu giữ hàng hóa thất lạc, hàng hóa không có người nhận.

11. Bảo đảm an ninh chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay không có tổ bay, thuê tàu bay có tổ bay; chuyến bay hàng không chung, có điểm đỗ ngoài cảng hàng không, sân bay.

11.1. Các nguyên tắc, quy định chung, các yêu cầu cho công tác bảo đảm an ninh hàng không khi khai thác.

11.2. Triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay chuyên cơ, chuyên khoang, chuyến bay liên doanh, liên danh, hoạt động thuê tàu bay không có tổ bay, thuê tàu bay có tổ bay, chuyến bay hàng không chung.

11.3. Quy trình bảo đảm an ninh canh gác, giám sát, bảo vệ tàu bay khi đang khai thác, kiểm soát tiếp cận, lên tàu bay, kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

11.4. Quy trình bảo đảm an ninh hành khách, hành lý.

11.5. Quy trình canh gác, giám sát, bảo vệ tàu bay khi không khai thác, niêm phong an ninh hàng không.

12. Bảo đảm an ninh hệ công nghệ thông tin

12.1. Mục đích, nguyên tắc bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.2. Biện pháp bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.3. Trách nhiệm bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.4. Báo cáo an ninh công nghệ thông tin.

13. Kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không

13.1. Mục đích, nguyên tắc, phương châm kiểm soát an ninh nội bộ.

13.2. Đối tượng kiểm soát an ninh nội bộ.

13.3. Trách nhiệm, nội dung, biện pháp kiểm soát an ninh nội bộ.

Chương IV. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Chính sách huấn luyện an ninh hàng không.

2. Trách nhiệm huấn luyện an ninh hàng không.

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ lực lượng kiểm soát an ninh hàng không của hãng.

4. Huấn luyện kiến thức an ninh hàng không.

5. Huấn luyện nhận thức về an ninh hàng không.

6. Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện an ninh hàng không.

Chương V. PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY AN NINH HÀNG KHÔNG[3]

1. Quy định chung về phương án khẩn nguy an ninh hàng không.

---

[3] *Phải nêu rõ việc thực hiện các biện pháp ứng phó khẩn nguy trong trường hợp có sỹ quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sỹ quan an ninh trên không.*

2. Các Phương án cụ thể đối phó can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng.

3. Diễn tập khẩn nguy an ninh hàng không.

4. Trực ban an ninh hàng không.

Chương VI. ĐIỀU TRA, XỬ LÝ VỤ VIỆC VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG[4]

1. Nguyên tắc điều tra, xử lý.

2. Mục đích và yêu cầu điều tra, xử lý.

3. Quy trình điều tra, xử lý.

4. Trách nhiệm xử lý.

5. Báo cáo.

6. Giảng bình, rút kinh nghiệm.

7. Lưu trữ hồ sơ.

Chương VII. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

2. Yêu cầu đối với hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

3. Trách nhiệm kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

4. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ.

5. Đánh giá, khảo sát an ninh hàng không.

6. Thử nghiệm an ninh hàng không.

7. Kiểm soát chất lượng các đơn vị cung cấp dịch vụ cho hãng.

9. Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu an ninh hàng không.

Chương VIII. QUẢN LÝ RỦI RO AN NINH HÀNG KHÔNG

1. Quy định chung về quản lý rủi ro.

2. Tổ chức công tác đánh giá rủi ro.

3. Báo cáo kết quả đánh giá rủi ro.

4. Sử dụng báo cáo rủi ro.

5. Lưu giữ hồ sơ quản lý rủi ro.

Chương IX. CÁC PHỤ LỤC

---

[4] *Phải nêu rõ việc thực hiện điều tra, xử lý vụ việc vi phạm an ninh hàng không trong trường hợp có sỹ quan an ninh trên không và trong trường hợp không có sỹ quan an ninh trên không.*

Ghi chú: Hãng hàng không Việt Nam xây dựng chương trình an ninh hàng không; ngoài ra, nếu được cấp phép cung cấp dịch vụ hàng không thì Hãng hàng không, người khai thác tàu bay Việt Nam xây dựng chương trình an ninh hàng không tích hợp đủ nội dung quy định đối với chương trình an ninh hàng không của dịch vụ tương ứng được cấp phép.

8.12.4. Đề cương Quy trình an ninh hàng không bổ sung đối với hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam

QUY TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CHO HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM (SUPPLEMENTARY STATION PROCEDURES)

I. TRANG BÌA:

1. Biểu tượng của Hãng hàng không nước ngoài

2. Tên hãng hàng không nước ngoài - Chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định

3. Số ban hành

4. Số sửa đổi

5. Ngày tháng năm sửa đổi

6. Ngày tháng năm có hiệu lực

7. Lịch sử sửa đổi Quy định an ninh hàng không đối với hoạt động khai thác của Hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam:

Số ban hành/ sửa đổi	Ngày ban hành/ sửa đổi	Tên người thực hiện sửa đổi	Ghi chú

II. NỘI DUNG:

1. Quy định chung

1.1. Nhà chức trách ANHK nơi hãng hàng không đăng ký

- Tên:
- Địa chỉ:
- Quốc gia:
- Số điện thoại:
- Số Fax:
- Địa chỉ hòm thư:

1.2. Tên hãng hàng không khai thác tại Việt Nam

- Tên hãng hàng không:
- Mã ICAO/ IATA:

- Số lượng chuyến bay theo tuần đến (tên cảng hàng không nơi hoạt động khai thác), hoặc (hãng hàng không) vận chuyển không thường lệ.

- Loại tàu bay có hoạt động khai thác tại Việt Nam.

- Tuyến khai thác đi/ đến Việt Nam

- Địa chỉ hòm thư:

1.3. Hệ thống thông tin liên lạc tại Việt Nam

- Chỉ định người chịu trách nhiệm về ANHK của hãng hàng không tại Việt Nam.

- Sơ đồ tổ chức giữa mạng lưới hoạt động khai thác tại Việt Nam với trụ sở chính của hãng hàng không nơi hãng hàng không đăng ký hoạt động.

- Chỉ định đầu mối liên lạc của hãng hàng không (24h):

+ Họ tên:

+ Chức danh:

+ Địa chỉ liên hệ:

+ Số điện thoại cố định & di động:

+ Địa chỉ hòm thư:

- Văn phòng đại diện hoặc văn phòng chi nhánh của hãng tại Việt Nam (nếu có):

+ Tên văn phòng đại diện hoặc văn phòng chi nhánh của hãng hàng không:

+ Địa chỉ văn phòng đại diện hoặc văn phòng chi nhánh của hãng hàng không:

+ Số điện thoại cố định:

+ Số Fax:

+ Địa chỉ hòm thư:

1.4. Mục tiêu và chính sách của hãng hàng không về việc bảo đảm an ninh hàng không

2. Bảo đảm an ninh tàu bay:

Miêu tả các biện pháp và quy trình bảo vệ an ninh tàu bay của hãng hàng không:

2.1. Kiểm soát ra vào và bảo vệ buồng lái

a) Bảo vệ buồng lái

b) Kiểm soát tiếp cận tàu bay

- Quy trình đối với việc tiếp cận tàu bay trái phép

- Quy trình đối với việc tàu bay không được giám sát

2.2. Kiểm tra và lục soát an ninh tàu bay:

a) Kiểm tra an ninh tàu bay.

b) Lục soát an ninh tàu bay.

c) Lưu giữ tài liệu kiểm tra và lục soát an ninh tàu bay.

d) Bảo vệ tàu bay sau khi đã tiến hành việc kiểm tra và lục soát an ninh tàu bay.

3. Các biện pháp an ninh khi làm thủ tục cho hành khách lên tàu bay:

3.1. Giấy tờ lên tàu bay

3.2. Thẻ lên tàu bay

3.3. Thẻ hành lý ký gửi

3.4. Quy trình làm thủ tục đối với hành khách

3.5. Quy trình làm thủ tục đối với thành viên phi hành đoàn

3.6. Quy trình lên tàu bay đối với hành khách

3.7. Quy trình lên tàu bay đối với hành khách quá cảnh

4. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với thành viên tổ bay, hành khách và hành lý xách tay:

4.1. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với thành viên tổ bay và hành lý của thành viên tổ bay

4.2. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xuất tay tại điểm xuất phát.

4.3. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến, tạm dừng nội địa.

5. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi:

5.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

5.2. Bảo vệ hành lý ký gửi.

5.3. Đồng bộ hành khách và hành lý ký gửi.

5.4. Hành lý thất lạc, hành lý không có người nhận, hành lý vô chủ, hành lý không có người đi cùng

6. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn, đồ vật phục vụ trên tàu bay:

6.1. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn (Có quy chế và không có quy chế an ninh)

6.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ vật phục vụ trên tàu bay

7. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hàng hóa, bưu gửi vận chuyển trên tàu bay:

7.1. Quy trình kiểm tra an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi

7.2. Quy trình kiểm tra an ninh hàng không đối với vật phẩm đặc biệt

8. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với vũ khí, đạn dược, công cụ hỗ trợ:

8.1. Không được vận chuyển bằng đường hàng không vũ khí, dụng cụ chiến tranh, vật liệu phóng xạ vào hoặc qua lãnh thổ Việt Nam, trừ những trường hợp sau:

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định trường hợp đặc biệt cho phép vận chuyển bằng đường hàng không vũ khí, dụng cụ chiến tranh vào hoặc qua lãnh thổ Việt Nam;

b) Thủ tướng Chính phủ quyết định trường hợp đặc biệt cho phép vận chuyển bằng đường hàng không vật liệu phóng xạ vào hoặc qua lãnh thổ Việt Nam.

8.2. Không được phép mang theo người vũ khí, công cụ hỗ trợ lên khoang hành khách của tàu bay, trừ các trường hợp sau:

a) Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ có nhiệm vụ bảo vệ đối tượng cảnh vệ theo quy định của pháp luật về cảnh vệ; nhân viên an ninh trên không thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên chuyến bay của hãng hàng không Việt Nam theo Quy chế do Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

b) Nhân viên an ninh trên không mang theo vũ khí trên các chuyến bay của hãng hàng không nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản giữa Cục Quản lý xuất nhập cảnh và nhà chức trách hàng không của quốc gia liên quan;

c) Nhân viên bảo vệ pháp luật trên các chuyến bay chuyên cơ của nước ngoài sau khi được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Bộ Công an;

d) Cán bộ áp giải được phép mang theo công cụ hỗ trợ thích hợp lên tàu bay khi thực hiện nhiệm vụ áp giải bị can, bị cáo, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị bắt theo quyết định truy nã, người bị từ chối nhập cảnh.

8.3. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với việc vận chuyển vũ khí lên tàu bay.

9. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách đặc biệt

9.1. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là nhân viên an ninh trên không

9.2. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là người áp giải

9.3. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là bị can, bị cáo, phạm nhân, người bị bắt theo quyết định truy nã

9.4. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là người bị trục xuất

9.5. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh

9.6. Quy trình kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách không làm chủ được hành vi, hành khách gây rối.

10. Tuyển dụng, kiểm tra nhân thân nhân viên, và chương trình đào tạo

10.1. Quy trình tuyển dụng và kiểm tra nhân thân của hãng hàng không

10.2. Hãng hàng không cần phải xây dựng và duy trì chương trình đào tạo cho nhân viên của hãng hàng không tuân thủ theo quy định về chương trình đào tạo an ninh hàng không quốc gia của hãng hàng không.

10.3.Hãng hàng không nước ngoài đảm bảo đối với nhân viên của hãng hàng không làm việc thường xuyên tại Việt Nam cần phải được đào tạo theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Thông tư 34/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Chương trình đào tạo, huấn luyện an ninh hàng không Việt Nam. Ngoài ra, hãng hàng không nước ngoài cũng phải bảo đảm nhân viên làm việc với nhà thầu do hãng hàng không nước ngoài ký kết hợp đồng cũng sẽ phải được đào tạo theo quy định tại Thông tư 34/TT-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Chương trình đào tạo, huấn luyện an ninh hàng không Việt Nam.

11. Báo cáo sự cố

Quy trình báo cáo sự cố về an ninh hàng không hoặc các vấn đề khác liên quan cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh

12. Các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không tăng cường

Miêu tả quy trình hoặc các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không tăng cường được áp dụng trong hoạt động khai thác của hãng hàng không tại Việt Nam, đặc biệt là các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không trong thời điểm rủi ro tăng cao hoặc các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không đối với chuyến bay có nguy cơ đe dọa cao.

13. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

Hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam phải chịu sự kiểm tra, khảo sát, đánh giá, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra ANHK của Cục Quản lý xuất nhập cảnh tại sân bay Việt Nam.

Hoạt động đánh giá tại Việt Nam của nhà chức trách, hãng hàng không nước ngoài phải được Cục Quản lý xuất nhập cảnh cho phép, sau khi kết thúc đánh giá phải gửi kết quả về Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

14. Các phụ lục

Ghi chú:

- Mẫu chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định được xây dựng nhằm hỗ trợ cho hãng hàng không nước ngoài trong quá trình xây dựng, đề nghị chấp thuận và tổ chức triển khai thực hiện quy định an ninh hàng không đối với hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam.

- Mẫu chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an ninh hàng không và được Cục Quản lý xuất nhập cảnh phê duyệt. Hãng hàng không nước ngoài chịu trách nhiệm xây dựng các biện pháp bảo đảm an ninh hàng không trong mẫu chương trình an ninh hàng không cho hoạt động khai thác của hãng hàng không nước ngoài tại Việt Nam theo quy định. Trong trường hợp các quy trình hoặc biện pháp bảo đảm an ninh hàng không của hãng hàng không nước ngoài khác với quy định pháp luật về an ninh hàng không của Việt Nam, hãng hàng không nước ngoài phải đánh dấu màu đỏ, tuy nhiên hãng hàng không nước ngoài cần phải lưu ý các quy trình hoặc biện pháp khác biệt cần phải tương ứng hoặc cao hơn so với quy định pháp luật về an ninh hàng không của Việt Nam. Các biện pháp bảo đảm ANHK cao hơn tiêu chuẩn của Việt Nam, hãng hàng không nước ngoài có trách nhiệm thỏa thuận với Người đứng đầu hệ thống quản lý an ninh hàng không của cảng hàng không nơi hãng hàng không khai thác và thông báo nội dung thỏa thuận cho Cục Quản lý xuất nhập cảnh.

8.12.5. Đề cương Chương trình an ninh hàng không của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không lưu

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG
CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Quy định chung

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng

1.2. Căn cứ xây dựng chương trình

1.3. Giải thích từ ngữ

1.4. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp

Chương II. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân

2.3. Trách nhiệm phối hợp đảm bảo an ninh hàng không

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa

3.1. Quy định chung

3.1.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không

a) Các loại thẻ, giấy phép

b) Hồ sơ thủ tục cấp thẻ, giấy phép

c) Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép

3.1.2. Kiểm soát người, phương tiện, đồ vật ra, vào khu vực hạn chế

3.1.3. Giám sát, kiểm tra, lục soát an ninh khu vực hạn chế

3.1.4. Kiểm soát vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế

3.1.5. Quản lý tài liệu an ninh hàng không

3.1.6. Quy chế kiểm soát an ninh nội bộ

- Kiểm tra lý lịch, nhân thân của cán bộ, nhân viên trước khi tuyển dụng

- Kiểm soát an ninh nội bộ trong bố trí, sắp xếp, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ

- Kiểm soát an ninh nội bộ hàng năm; đề nghị cấp phép, năng định chuyên môn đối với nhân viên

- Nhận xét, đánh giá

3.1.6. Bảo đảm an ninh hệ thống thông tin chuyên ngành chống lại can thiệp bất hợp pháp vào điều hành bay

3.1.7. Cấp độ kiểm soát an ninh hàng không tăng cường

3.2. Các biện pháp an ninh phòng ngừa đối với từng cơ sở cụ thể

Viết cụ thể cho từng cơ sở, nơi có công trình, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động bay, bao gồm các nội dung sau:

3.2.1. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ sở

3.2.2. Thiết lập các khu vực hạn chế

3.2.3. Hàng rào, cổng, cửa, thiết bị an ninh hàng không

a) Hàng rào bao quanh khu vực doanh nghiệp

b) Các cổng cửa ra vào khu vực doanh nghiệp

c) Hệ thống chiếu sáng

d) Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập khác

đ) Hệ thống biển báo, cảnh báo

e) Sơ đồ về các hệ thống hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng cửa

3.2.4. Tuần tra, canh gác

3.2.5. Kiểm soát khu vực công cộng (nếu có), khu vực lân cận của các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động bay ngoài khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay

3.2.6. Tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại cơ sở

- Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên

- Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra an ninh hàng không, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra

- Chế độ trực

Chương IV. Trang phục, công cụ hỗ trợ của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không

Chương V. Công tác báo cáo

Chương VI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

6.1. Hệ thống tổ chức của bộ phận kiểm soát chất lượng.

Trách nhiệm, quyền hạn, quy định về tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm giám sát viên nội bộ

6.2. Nội dung các biện pháp kiểm soát chất lượng, kinh phí cho hoạt động

- Kiểm tra

- Đánh giá

- Khảo sát

- Thử nghiệm công khai, bí mật

- Điều tra nội bộ

6.3. Kế hoạch kiểm soát chất lượng

Nội bộ trong hoạt động của doanh nghiệp

6.4. Quản lý cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không, quản lý rủi ro về an ninh hàng không

6.5. Hồ sơ lưu trữ

Chương VII. Tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện an ninh, diễn tập chống can thiệp bất hợp pháp

7.1. Tuyển dụng

7.2. Đào tạo ban đầu

a) Trách nhiệm

b) Đối tượng

c) Cơ sở đào tạo

7.3. Chương trình thực tập cho nhân viên mới tuyển dụng

7.4. Đào tạo, huấn luyện định kỳ

a) Trách nhiệm về đào tạo, huấn luyện định kỳ

b) Đối tượng đào tạo, huấn luyện định kỳ

c) Cơ sở đảm bảo cho công tác đào tạo, huấn luyện định kỳ

- Giảng viên

- Tài liệu

- Phòng học, trang thiết bị

7.5. Các khóa đào tạo, huấn luyện, tập huấn khác

7.6. Diễn tập

Chương VIII. Đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng

Thực hiện theo Kế hoạch khẩn nguy được phê duyệt

CÁC PHỤ LỤC

8.12.6 Đề cương Chương trình an ninh hàng không của đơn vị kiểm soát an ninh hàng không

ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA ĐƠN VỊ KIỂM SOÁT AN NINH HÀNG KHÔNG

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

Chương I. Phần quy định chung

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng

1.2. Căn cứ xây dựng chương trình

1.3. Giải thích từ ngữ

Chương II. Thông tin chung về đơn vị

2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, liên hệ

2.2. Chức năng, nhiệm vụ

2.2.1. Chức năng

2.2.2. Nhiệm vụ

2.3. Cơ cấu tổ chức

2.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức chung

2.3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức tại từng cảng hàng không

2.4. Trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc

2.5. Ủy ban An ninh hàng không cảng hàng không

2.5.1. Xem xét các mối đe dọa đối với an ninh cảng hàng không, sân bay

2.5.2. Phối hợp giữa các bên liên quan trong công tác bảo đảm an ninh cảng hàng không, sân bay; trao đổi thông tin về các vấn đề an ninh hàng không

2.5.3. Tham vấn ý kiến xây dựng chương trình, kế hoạch, phương án trong bảo đảm an ninh hàng không

2.5.4. Đánh giá kết quả của quy trình kiểm soát chất lượng nội bộ và kiểm soát chất lượng của cơ quan có thẩm quyền, đánh giá của các đối tác

2.5.5. Đánh giá tính liên tục và hiệu quả của chương trình an ninh hàng không

Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này mô tả cách thức mà các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không được thiết kế và thực hiện tại cảng hàng không, sân bay theo phương pháp phân định ba vòng tròn đồng tâm (03 lớp kiểm soát an ninh). Vòng tròn bên ngoài bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh, duy trì trật tự công cộng. Vòng tròn thứ hai bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh ở ranh giới giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế (hàng rào an ninh, điểm kiểm tra an ninh, cổng, cửa, cảnh báo xâm nhập, hệ thống giám sát an ninh, thẻ kiểm soát an ninh và các biện pháp hạn chế người, phương tiện, đồ vật vào khu vực hạn chế. Vòng tròn trong cùng là các biện pháp kiểm soát an ninh trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly. Phần này cũng cần mô tả khái quát tổ chức chịu trách nhiệm, đơn vị trực tiếp thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không, trật tự công cộng.*

3.1. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực công cộng

3.1.1. Biện pháp để giảm thiểu rủi ro của kịch bản sử dụng phương tiện giao thông đường bộ (có thể chứa thiết bị nổ) để tấn công vào nhà ga, công trình hàng không

3.1.2. Biện pháp bảo đảm an ninh, duy trì trật tự khu vực đón, trả khách (khu vực công cộng) và trước cửa nhà ga

3.1.3. Biện pháp giám sát và tuần tra các khu vực công cộng của cảng hàng không, sân bay

3.1.4. Các biện pháp tăng cường kiểm soát an ninh đối với các chuyến bay, hành khách được đánh giá là có rủi ro an ninh hàng không cao hơn

3.1.5. Biển, bảng thông báo, cảnh báo an ninh, thông tin cảnh báo an ninh đối với hành khách

3.2. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực hạn chế, ranh giới khu vực hạn chế và khu vực công cộng, kiểm soát ra, vào khu vực hạn chế

3.2.1. Xác định các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *xác định và mô tả rõ các khu vực hạn chế, xác định ranh giới cụ thể của từng khu vực hạn chế với khu vực công cộng, trong đó lưu ý các khu vực hạn chế sử dụng riêng, khu vực cách ly, làm cơ sở kiểm soát ra, vào và bảo đảm người, phương tiện hoạt động ở đúng khu vực hạn chế được ghi trong thẻ kiểm soát an ninh hàng không.*

3.2.2. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không

Cách trình bày: văn xuôi, hình ảnh về mẫu thẻ, giấy phép (nếu có).

Nội dung cơ bản: *Bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:*

3.2.2.1. Quy định về cấp thẻ, giấy phép

3.2.2.2. Các loại thẻ, giấy phép có giá trị sử dụng tại cảng hàng không

3.2.2.3. Thiết kế thẻ, giấy phép (mẫu, công nghệ kiểm soát sử dụng, giải pháp bảo mật)

3.2.2.4. Thủ tục cấp, quản lý, thu hồi và một số quy định liên quan khác

3.2.3. Thủ tục giám sát, hộ tống

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.3.1. Thủ tục giám sát, hộ tống người, phương tiện được cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng ngắn hạn

3.2.3.2. Thủ tục giám sát, hộ tống người phạm tội, đối tượng trục xuất, từ chối nhập cảnh…

3.2.3.3. Thủ tục hướng dẫn, bảo vệ khách quan trọng (nếu có)

3.2.4. Các biện pháp kiểm soát an ninh khu vực ranh giới khu vực công cộng và khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản:

3.2.4.1. Quy định nguyên tắc về phân chia cổng, cửa, người, phương tiện được phép ra, vào (vị trí, thời gian hoạt động), trong đó có các cổng, cửa khẩn nguy, nội dung chi tiết được tham chiếu về mục 3.2.9 và mục 3.2.10.

3.2.4.2. Các điểm kiểm tra an ninh

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả các quy trình thiết lập (nguyên tắc thiết lập các điểm kiểm tra an ninh) các điểm kiểm tra vào khu vực hạn chế đối với người, hành lý, hàng hóa, đồ vật và phương tiện. Bảo đảm người, đồ vật, hành lý, hàng hóa, phương tiện đi đúng cổng, cửa, luồng di chuyển, đúng khu vực hạn chế phù hợp với thẻ, giấy phép. Trong trường hợp có ứng dụng công nghệ tự động hoặc sinh trắc học, loại thông tin nhân thân cần để kiểm soát cũng được xác định ở mục này nếu có.*

a) Quy định về kiểm soát tại điểm kiểm tra an ninh hàng không có cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không (nêu khái quát, tập trung trách nhiệm thiết lập điểm kiểm tra, trách nhiệm của người, phương tiện, đồ vật lưu thông qua điểm kiểm tra; quy trình chi tiết và các hướng dẫn nghiệp vụ đối với cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không)

b) Quy định về kiểm soát tại cổng, cửa, kiểm soát bằng công nghệ tự động, sinh trắc học (nếu có) của người, phương tiện lưu thông

3.2.5. Điểm kiểm soát an ninh, tuần tra (hỗ trợ việc kiểm soát xâm nhập trái phép vào khu vực hạn chế)

3.2.6. Hệ thống kiểm soát cổng, cửa tự động (nếu có)

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả tổng quát hệ thống điều khiển khóa tự động được sử dụng liên quan đến khóa bảo mật; tổ chức chịu trách nhiệm quản lý; thông số kỹ thuật tối thiểu cho khóa và chìa khóa (các thông tin đặc biệt nhạy cảm, cần bảo mật cao được quy định tại tài liệu hướng dẫn sử dụng của đơn vị quản lý, khai thác cổng, cửa).*

3.2.7. Kiểm soát an ninh bên trong các khu vực hạn chế

3.2.7.1. Phân chia các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: tham chiếu mục 3.2.1, phụ lục này, có chia nhỏ từng khu vực hạn chế theo công năng của từng khu vực trên cơ sở quy định tại khoản 1, Điều 9, Thông tư này.

Tại mỗi khu vực hạn chế được phân loại ở mục này, quy định các nội dung sau:

3.2.7.2. Biện pháp bảo đảm an ninh ở từng khu vực hạn chế...

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

a) Các biện pháp kiểm soát bổ sung khi người, phương tiện, đồ vật di chuyển giữa các khu vực hạn chế (ngoài các biện pháp kiểm soát người, phương tiện, đồ vật từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế đã nêu ở các điểm 3.2.4, 3.2.5, 3.2.6, 3.2.7, phụ lục này)

(Ví dụ: kiểm soát người, phương tiện, đồ vật di chuyển từ khu vực hạn chế xử dụng riêng của cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay vào sân bay...)

b) Các biện pháp tuần tra, giám sát, bảo vệ mục tiêu, kiểm tra an ninh khu vực, lục soát an ninh...

3.2.8. Kiểm tra an ninh hàng không đối với nhân viên nội bộ

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.8.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.8.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra, bao gồm cả các điểm kiểm tra đối với hành khách (chuyển thành 01 phụ lục dạng bảng liệt kê)

b) Quá trình kiểm tra

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế

e) Quy định về kiểm tra đồ vật mang theo

3.2.8.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.9. Kiểm tra an ninh hàng không đối với phương tiện

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.9.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.9.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra (chuyển thành 01 Phụ lục dạng bảng liệt kê)

b) Quá trình kiểm tra

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế

e) Quy định về kiểm tra người, đồ vật mang theo phương tiện

3.2.9.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, phi hành đoàn, hành lý xách tay

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.10.1. Kiểm tra xác nhận đúng đối tượng

a) Đối với hành khách:

- Địa điểm, người kiểm tra;

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng hành khách và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu giấy tờ đi tàu bay với thẻ lên tàu bay và người thực, đặc biệt lưu ý quy định về*

kiểm tra thẻ lên tàu bay tự làm thủ tục, quy định trường hợp khách chuyển tiếp, nối chuyến).

b) Đối với tổ bay:

- Địa điểm, người kiểm tra

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra cụ thể để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng tổ bay và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu thẻ thành viên tổ bay, người thực và danh sách tổ bay*)

c) Quy định về tách biệt hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh và hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh

(Cách thức, người chịu trách nhiệm bảo đảm việc hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh không bị chộn lẫn với hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh)

3.2.10.2. Kiểm tra, soi chiếu an ninh

a) Vị trí điểm kiểm tra an ninh và giờ hoạt động

b) Yêu cầu kiểm tra

c) Miễn kiểm tra, nếu có

d) Quá trình kiểm tra

đ) Quy định kiểm tra khách quan trọng hoặc hành khách có nhu cầu đặc biệt (nếu có); các thỏa thuận đặc biệt đối với kiểm tra tổ bay, nếu có

e) Quy định kiểm tra trực quan ngẫu nhiên, kiểm tra lại, lục soát

3.2.10.3. Quy định kiểm tra

a) Mục đích kiểm tra

b) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách xuất phát

c) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách quá cảnh, nối chuyến

d) Danh sách, danh mục những người được miễn kiểm tra an ninh

đ) Thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra an ninh hành lý xách tay

e) Các biện pháp, thủ tục kiểm tra an ninh cho tổ bay, người thực thi pháp luật và các cơ quan chính phủ khác (nếu có)

g) Xử lý hành khách hoặc hành lý xách tay nghi ngờ

h) Kiểm soát di chuyển của hành khách

i) Biện pháp đối với hành khách đặc biệt

k) Các thủ tục đối với người từ chối kiểm tra an ninh

l) Xử lý khi có hành vi vi phạm, khi phát hiện vật phẩm nguy hiểm không khai báo

m) Xử lý và ghi lại các đồ vật bị để lại

n) Các biện pháp đối với các thiết bị điện, điện tử, chất lỏng...

3.2.10.3. Thiết bị kiểm tra, soi chiếu an ninh

(Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành khách và hành lý xách tay, bao gồm cổng từ (WTMD), máy dò kim loại cầm tay (HHMD), thiết bị soi chiếu tia X, hệ thống phát hiện thiết bị nổ (EDS), hệ thống phát hiện vi vết chất nổ (ETD)

3.2.10.4. Cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

3.2.11. Vật phẩm nguy hiểm

(Quản lý, kiểm soát, danh mục vật phẩm nguy hiểm mang lên tàu bay; vật phẩm nguy hiểm mang vào khu vực hạn chế)

3.2.12. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ

3.2.12.1. Căn cứ pháp lý (liệt kê tên điểm, khoản, Điều...)

3.2.12.2. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đi

3.2.12.3. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đến

3.2.13. Túi thư ngoại giao

3.2.14. Hành khách bị trục xuất, từ chối nhập cảnh, người bị áp giải

3.2.15. Hành khách, phi hành đoàn hoạt động hàng không chung

3.2.16. Hành lý ký gửi

Cách trình bày: Văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.16.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra)

3.2.16.2. Quy định chung kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

a) Mục đích của các biện pháp kiểm tra an ninh

b) Mô tả dây truyền kiểm tra sơ cấp và thứ cấp (nếu có, có thể mô tả dây truyền dạng sơ đồ quá trình)

c) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay (nếu có)

d) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá cảnh, chuyển tiếp, nối chuyến

đ) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá khổ

e) Kiểm soát an ninh hành lý sau khi kiểm tra, xác nhận hành lý đã qua kiểm tra

g) Quy trình và biện pháp để bảo vệ hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh di chuyển ngoài khu vực hạn chế

3.2.16.3. Thủ tục kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

a) Loại hệ thống/công nghệ thiết bị kiểm tra được sử dụng

b) Thủ tục khi phát hiện nghi ngờ, có cảnh báo

c) Thủ tục kiểm tra hành lý đi kèm

d) Thủ tục kiểm tra hành lý thất lạc, không có người đi cùng…

đ) Thủ tục kiểm tra hành lý của tổ bay (nếu khác)

e) Thủ tục phát hiện vật thể nguy hiểm

g) Các biện pháp đối với đồ điện và điện tử

h) Miễn trừ, nếu có

i) Thủ tục khi phát hiện vũ khí hoặc thiết bị nổ

3.2.16.4. Thiết bị kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

(*Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành lý ký gửi, bao gồm loại, công nghệ của hệ thống, tính năng cơ bản của hệ thống, khả năng phát hiện vi vết chất nổ, cảnh báo thiết bị nổ...)*

3.2.16.5. Cán bộ, chiến sĩ, nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

3.2.16.6. Đồng bộ hành khách hành lý

(*Việc đồng bộ hành khách, hành lý là trách nhiệm của hãng hàng không, tuy nhiên, với vai trò kiểm soát an ninh tại cảng hàng không, để bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu các rủi ro về an ninh hàng không, hãng hàng không, người khai thác cảng hàng không và đơn vị kiểm soát an ninh hàng không cần kịp thời trao đổi các thông tin liên quan để thực hiện quy định về đồng bộ hóa hành lý, hành khách (nếu có hành khách vi phạm phải xử lý, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không phải thông báo cho hãng hàng không biết để có quyết định tương ứng, phù hợp đối với chuyến bay dự kiến của hành khách)*

3.2.16.7. Bảo vệ và giám sát các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý

(*Các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý thường được xác định là một phần của khu vực hạn chế và được bảo vệ bằng các biện pháp được mô tả tại các mục nêu trên của chương trình an ninh. Tuy nhiên, nên có các biện pháp bổ sung dành riêng cho khu vực hành lý để giảm thiểu nguy cơ tác động trái phép, rủi ro an ninh đối với hành lý ký gửi. Các biện pháp này được mô tả trong phần này*)

3.2.16.8. Hành lý, đồ vật chưa xác định hoặc không xác nhận được chủ

(Phần này xác định đơn vị chịu trách nhiệm xử lý hành lý, đồ vật chưa xác nhận hoặc không xác định được chủ và mô tả các yêu cầu liên quan đến việc kiểm tra an ninh và lưu trữ hành lý, đồ vật trong khi chờ xử lý)

3.2.17. Hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

3.2.17.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra)

3.2.17.2. Quy định chung kiểm tra hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

(Quy định chung về quy trình kiểm tra, bao gồm: yêu cầu và mục đích của các biện pháp an ninh, địa điểm kiểm tra và giờ kiểm tra)

3.2.17.3. Quy định kiểm tra

3.2.18. Hàng hóa, bưu gửi lên tàu bay

3.2.18.1. Quy định kiểm tra an ninh đối với hàng hóa, bưu gửi tại điểm kiểm tra an ninh của cảng hàng không, sân bay

Trích dẫn (điều, khoản, điểm cụ thể) căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra, thông thường được chia ra: hàng hóa được kiểm tra tại cảng hàng không, sân bay, hàng hóa được kiểm tra ngoài cảng hàng không, sân bay; trách nhiệm của hãng hàng không, doanh nghiệp khai thác ga hàng hóa, người khai thác cảng hàng không....

3.2.18.2. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh tại cảng hàng không, sân bay

3.2.18.3. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay

a) Địa điểm và giờ hoạt động của khu vực tiếp nhận hàng hóa, bưu gửi tại sân bay

b) Danh sách các đơn vị xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không

3.2.18.4. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến....

Chương IV. Các quy trình, thủ tục, biện pháp kiểm tra, giám sát an ninh hàng không

(Chia theo địa bàn: khu vực công cộng, danh giới, khu vực công cộng và khu vực hạn chế, trong khu vực hạn chế).

4.1. Khu vực hạn chế

4.2. Kiểm tra an ninh hành khách, hành lý xách tay

4.2.1. Quy trình chung

4.2.2. Kiểm tra giấy tờ, thẻ đi tàu bay

4.2.3. Hướng dẫn hành khách

4.2.4. Kiểm tra, soi chiếu

4.2.5. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể người, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay

4.2.6. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ

4.2.7. Kiểm tra trực quan

4.2.8. Lục soát

4.2.9. Hành khách, hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến

4.2.10. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.2.11. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.3. Kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

4.3.1. Kiểm tra bằng máy soi chiếu

4.3.2. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ

4.3.3. Kiểm tra trực quan

4.3.4. Hành lý ký gửi quá cảnh, nối chuyến

4.3.5. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.3.6. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.4. Kiểm tra an ninh hàng hóa, bưu gửi

4.4.1. Kiểm tra đối chiếu giấy tờ

4.4.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu

4.4.3. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ

4.4.4. Kiểm tra trực quan

4.4.5. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến

4.4.6. Hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay

4.4.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.4.8. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.5. Kiểm tra an ninh phương tiện, người, đồ vật trên phương tiện

4.5.1. Kiểm tra giấy phép, giấy tờ cần thiết khác (nếu có)

4.5.2. Kiểm tra trực quan

4.5.3. Kiểm tra bằng thiết bị

4.5.4. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.5.5. Chỉ huy đội trực ca công tác

4.6. Kiểm tra an ninh suất ăn, xăng dầu, đồ vật phục vụ trên tàu bay

4.7. Kiểm tra an ninh người, đồ vật mang theo người đối với nhân viên nội bộ

4.7.1. Kiểm tra thẻ, giấy tờ cần thiết khác (nếu có)

4.7.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu

4.7.3. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay, thiết bị soi chiếu cơ thể người

4.7.4. Kiểm tra bằng thiết bị phát hiện chất nổ

4.7.5. Kiểm tra trực quan

4.7.6. Lục soát an ninh hàng không

4.7.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, nhân viên từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh

4.8. Kiểm tra an ninh chuyên cơ, ưu tiên (phục vụ các đoàn khách quốc tế, có sự chủ trì của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ)

4.9. Các trường hợp đặc biệt

4.9.1. Túi thư ngoại giao

4.9.2. Hành khách tàn tật, đau ốm

4.9.3. Hài cốt, tro cốt, xương cốt

4.9.4. Động vật, hàng tươi sống

4.9.5. Mang vũ khí lên tàu bay

4.10. Giám sát an ninh hàng không

4.10.1. Sử dụng ca-me-ra giám sát an ninh hàng không

4.10.2. Trực tiếp giám sát an ninh hàng không

4.11. Tuần tra

4.12. Điểm kiểm tra an ninh hàng không

4.13. Điểm kiểm soát an ninh hàng không

4.14. Bảo vệ mục tiêu trọng điểm

Chương V. Các quy trình, thủ tục, biện pháp xử lý khi có tình huống, vụ việc an ninh hàng không

Chương VI. Tăng cường bảo đảm an ninh hàng không

Chương VII. Phương án thực hiện kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, đối phó hành vi can thiệp bất hợp pháp

(Nguyên tắc chung, bảo đảm tuân thủ kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không)

Chương VIII. Trách nhiệm bảo vệ an ninh thông tin chuyên ngành

ChươngIX. Công tác chỉ huy, điều hành bảo đảm an ninh hàng không

9.1. Mối quan hệ thực hiện nhiệm vụ (cấp trên, cấp dưới, quan hệ phối hợp)

9.2. Chỉ huy, điều hành thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

9.2.1. Trực điều hành

9.2.2. Trực ban

9.3. Công tác báo cáo

9.4. Chế độ hội họp, giao ban chuyên môn

Chương X. Kiểm soát an ninh nội bộ

(Thực hiện Mục 8, Chương II, Thông tư này).

Chương XI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không

Chương XII. Quản lý rủi ro an ninh hàng không

Chương XIII. Đào tạo, huấn luyện

Chương XIV. Quản lý, bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang bị, thiết bị, công cụ bảo đảm an ninh hàng không

Các Phụ lục.

8.12.7. Đề cương Chương trình an ninh hàng không của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay; doanh nghiệp sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay; doanh nghiệp xử lý hàng hóa, bưu gửi để đưa lên tàu bay

CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG
CỦA ... (tên đơn vị xây dựng chương trình)

Mục lục

Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình

Danh sách phân phối tài liệu

Chữ viết tắt

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Mục đích

1.2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.3. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt

1.3.1. Trong chương trình này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.2. Các từ ngữ viết tắt

1.4. Cơ sở pháp lý và tài liệu viện dẫn

Nêu thứ tự từ Luật - Nghị định - Thông tư - Tài liệu viện dẫn

CHƯƠNG II. PHÂN PHỐI, KIỂM SOÁT, QUẢN LÝ VÀ SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT CHƯƠNG TRÌNH

2.1. Phân phối chương trình

2.2. Quản lý và kiểm soát chương trình

2.3. Sửa đổi, cập nhật chương trình

2.4. Hủy chương trình

2.5. Danh mục các trang có hiệu lực

2.6. Thông tin tóm tắt về lần sửa đổi sau cùng

2.7. Danh mục các lần sửa đổi

CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO AN NINH HÀNG KHÔNG

3.1. Giới thiệu chung về hoạt động của công ty

3.1.1. Giới thiệu chung về công ty

3.1.2. Giới thiệu về các hoạt động của công ty

3.2. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không

3.3. Trách nhiệm đảm bảo an ninh hàng không

(Trong phần này nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh hàng không tại công ty)

3.4. Chế độ báo cáo công tác đảm bảo an ninh

3.4.1. Báo cáo đột xuất

3.4.2. Báo cáo định kỳ

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý

b) Báo cáo định kỳ 06 tháng, năm

3.5. Kinh phí công tác đảm bảo an ninh

3.6. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của công ty

3.6.1. Phạm vi quản lý

3.6.2. Khu vực hạn chế và cách ly

3.6.3. Sơ đồ khu vực hạn chế, cách ly

CHƯƠNG IV. RANH GIỚI KHU VỰC HẠN CHẾ CỦA CÔNG TY VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH

A. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY

4.1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế, cách ly hàng hóa

4.5. Kiểm soát ra, vào đối với người, phương tiện tại cổng doanh nghiệp

4.6. Kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa, bưu gửi

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, trung chuyển

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi nhập khẩu

4.9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là hàng đặc biệt

4.10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là túi ngoại giao, túi lãnh sự

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược do cơ quan có thẩm quyền cấp

4.12. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với thi thể, hài cốt

4.13. Tái kiểm tra an ninh hàng không

4.14. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.15. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

B. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY

4.1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực hạn chế

4.5. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực bảo dưỡng tàu bay

4.6. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng tàu bay

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không khi thực hiện công tác bảo dưỡng ngoại trường

4.8. Kiểm tra, giám sát đối với tàu bay

4.9. Quản lý vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế

4.10. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.11. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

C. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG ỨNG SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG

4.1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào doanh nghiệp, hoạt động trong khu vực hạn chế

4.5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào và hoạt động tại khu vực sản xuất, chế biến suất ăn

4.6. Kiểm tra, giám sát đối với nguyên liệu đầu vào

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình sản xuất

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn, thực phẩm, nguyên liệu trong quá trình lưu kho

4.9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không tại khu vực chất xếp lên xe suất ăn

4.10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình vận chuyển và cung ứng suất ăn lên tàu bay

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với đồ vật thu hồi sau chuyến bay

4.12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế

4.13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn phục vụ chuyến bay chuyên cơ

4.14. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ vật phục vụ trên tàu bay (nếu có)

4.15. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

D. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG

4.1. Phạm vi quản lý và các khu vực hạn chế của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay

4.2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp

4.2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp

4.2.3. Hệ thống chiếu sáng

4.2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập

4.2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly

4.2.6. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.7. Công cụ hỗ trợ

4.2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa

4.3. Tổ chức lực lượng chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp

4.4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế

4.5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại khu vực hạn chế tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay

4.6. Kiểm tra, giám sát an ninh trong kho nhiên liệu, kho sân bay

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với người, phương tiện vận chuyển xăng

dầu tại khu vực công cộng

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình nhập xăng dầu hàng không

4.9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình xuất xăng dầu hàng không

4.10. Bảo đảm an ninh đối với xe tra nạp trên đường đi làm nhiệm vụ tra nạp cho tàu bay

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh tại nơi tra nạp cho tàu bay

4.12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị an ninh trong khu vực hạn chế

4.13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với xăng dầu hàng không phục vụ chuyến bay chuyên cơ

4.14. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.15. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

Đ. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỤC VỤ MẶT ĐẤT

4.1. Phạm vi hoạt động trong khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp

4.2. Hệ thống thiết bị an ninh hàng không

4.2.1. Hệ thống thông tin liên lạc

4.2.2. Hệ thống ca-me-ra giám sát

4.2.3. Sơ đồ lắp đặt hệ thống ca-me-ra giám sát

4.3. Quy định về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế

4.4. Quy định về việc mang vật phẩm nguy hiểm ra, vào khu vực hạn chế

4.5. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay xuất phát

4.6. Hành khách gây rối, có khả năng gây rối, hành khách bị mất khả năng làm chủ hành vi

4.6.1. Quy trình xử lý đối với hành khách gây rối

4.6.2. Quy trình xử lý đối với hành khách mất khả năng làm chủ hành vi

4.7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị bắt theo quyết định truy nã

4.8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh

4.9. Quy định về chất lỏng theo người và hành lý xách tay lên tàu bay

4.10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với vũ khí, đạn dược, công cụ hỗ trợ

4.11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến, tạm dừng nội địa

4.12. Quy định làm thủ tục đối với hành khách theo nhóm.

4.13. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi

4.14. Giám sát an ninh đối với hành lý ký gửi

4.15. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý

4.16. Xử lý đối với hành lý, đồ vật có nghi vấn, hành lý, đồ vật vô chủ

4.17. Những đồ vật cấm để trong hành lý ký gửi

4.18. Hành lý ký gửi không đi cùng với khách (bị thất lạc hoặc chuyển nhầm địa chỉ)

4.19. Xử lý hành lý ký gửi khi hành khách không lên tàu bay

4.20. Kiểm soát hàng hóa

4.21. Tiếp nhận, bàn giao và sử dụng hòm an ninh trên tàu bay (nếu có)

4.22. Kiểm soát thông tin và tài liệu chuyến bay

4.23. Kiểm soát an ninh đối với người lên tàu bay làm nhiệm vụ

4.24. Kiểm soát an ninh phương tiện hoạt động trên sân đỗ

4.25. Kiểm soát vật tư, đồ dùng đưa lên tàu bay

4.26. Kiểm soát an ninh thông tin đối với hệ thống làm thủ tục và các loại thẻ phụ trợ

4.27. Quy định về công tác phối hợp phục vụ chuyến bay chuyên cơ

4.28. Xử lý các trường hợp vi phạm

4.29. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh

E. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHÁC

Căn cứ vào hoạt động của từng doanh nghiệp để xây dựng các biện pháp đảm bảo an ninh hàng không cho phù hợp.

CHƯƠNG V. HỆ THỐNG THẺ, GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH VÀ NIÊM PHONG AN NINH NỘI BỘ

5.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.2. Cấp, phát, thu hồi, cấp lại, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.3. Hồ sơ thủ tục cấp, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.4. Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép cảng hàng không, sân bay; thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ

5.5. Niêm phong an ninh

CHƯƠNG VI. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH NỘI BỘ

6.1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ

6.2. Trách nhiệm kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá an ninh nội bộ

6.3. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ

6.4. Kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ

6.5. Phạm vi và đối tượng kiểm tra, đánh giá

6.6. Phương pháp tiến hành kiểm tra, đánh giá

6.7. Quy trình kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá

6.8. Biện pháp khắc phục sơ hở, thiếu sót phát hiện qua hoạt động kiểm soát chất lượng

6.9. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá

CHƯƠNG VII. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG

7.1. Mục tiêu huấn luyện.

7.2. Đối tượng huấn luyện.

7.3. Tổ chức huấn luyện.

7.3.1. Huấn luyện ban đầu;

7.3.2. Huấn luyện định kỳ.

7.4. Nội dung và chương trình huấn luyện.

7.5. Hồ sơ liên quan đến công tác huấn luyện an ninh hàng không.

CHƯƠNG VIII. BẢO VỆ HỆ THỐNG THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH

8.1. Danh mục hệ thống thông tin chuyên ngành

8.2. Các biện pháp bảo vệ chống lại sự can thiệp trái phép

CHƯƠNG IX. PHƯƠNG ÁN ĐỐI PHÓ KHẨN NGUY, SỰ CỐ

9.1. Nguyên tắc chung

9.2. Đe dọa bom, mìn

9.2.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin

9.2.2. Quy trình xử lý

9.2.3. Lục soát và truy tìm bom, mìn

9.3. Phát hiện vật đáng ngờ

9.3.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin

9.3.2. Quy trình xử lý

9.4. Quy trình xử lý khi phát hiện cháy

9.5. Xâm nhập vào khu vực hạn chế và khu vực cách ly trái phép

9.6. Hệ thống kiểm soát ra, vào bị hỏng

9.7. Hệ thống điện bị hỏng

9.8. Quy trình, phương án xử lý hệ thống ca-me-ra phát hiện đột nhập bị hỏng

9.9. Quy trình và phương án xử lý hệ thống thông tin liên lạc bị hỏng

9.10. Biểu tình, gây rối trật tự, hủy hoại tài sản

9.11. Cấp độ tăng cường đảm bảo an ninh hàng không

CHƯƠNG X. KIỂM SOÁT AN NINH NỘI BỘ

10.1. Kiểm soát an ninh nội bộ

10.2. Quy trình kiểm soát an ninh nội bộ

10.3. Kiểm tra, xác minh lý lịch, nhân thân của cán bộ và nhân viên trước khi tuyển dụng

10.4. Tuyển dụng

10.5. Đánh giá

10.6. Bố trí, sắp xếp

10.7. Quản lý

10.8. Sàng lọc

CHƯƠNG XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

11.1. Tổ chức thực hiện

11.2. Khen thưởng, kỷ luật

11.3. Hiệu lực thi hành

PHỤ LỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU

Ghi chú:

Cơ quan, doanh nghiệp (trừ hãng hàng không, người khai thác cảng hàng không, sân bay) cung cấp nhiều loại dịch vụ hàng không thì cơ quan, doanh nghiệp xây dựng một chương trình an ninh hàng không đảm bảo tích hợp đủ nội dung quy định đối với chương trình an ninh hàng không của các dịch vụ tương ứng.